**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ**

**RỦI RO THIÊN TAI VÀ THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI DỰA VÀO CÔNG ĐỒNG**

Xã Điền Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

# **Giới thiệu chung**

*Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở pháp lý của Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đối khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.*

*Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.*

*Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).*

*Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và Lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)*

## **Vị trí địa lý**

Điền Lộc là xã thuộc vùng Ngũ Điền, huyện [Phong Điền](https://vi.wikipedia.org/wiki/Phong_%C4%90i%E1%BB%81n,_Th%E1%BB%ABa_Thi%C3%AAn-Hu%E1%BA%BF), [Thừa Thiên - Huế](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BB%ABa_Thi%C3%AAn_-_Hu%E1%BA%BF), cách thành phố [Huế](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hu%E1%BA%BF) khoảng 50 km về hướng Tây Nam.

**- Dân số:** 6048 người

**- Tổng diện tích:** 13.93 km2, Loại đơn vị hành chính: Loại I

+ Phía Đông giáp xã Điền Hoà và biển Đông.

+ Phía Tây giáp xã Phong Chương và xã Điền Môn.

+ Phía Nam giáp xã Điền Hoà và phá Tam Giang.

+ Phía Bắc giáp xã Điền Môn và biển Đông

## **Đặc điểm địa hình**

Là xã thuộc vùng ven biển, chạy dọc bờ biển là tuyến đường Quốc phòng đi qua hai thôn Tân Hội và Thôn Mỹ Hòa cách bờ biển 500m. Từ trung tâm xã và các thôn phụ cận gồm 05 thôn nối liền với hai thôn vùng biển dọc tuyến đường Quốc lộ 49B. Toàn xã có 07 thôn, riêng thôn Giáp Nam có hai khu vực là Đội Vận chuyển và Khu vực Hòa Xuân giáp bờ sông Ô Lâu và cách nhau một cây cầu Hòa Xuân

* Có hai thôn vùng biển là thôn Mỹ hòa và Tân Hội dể bị chia cắt với Trung tâm khi có mưa lũ lớn do các đập tràn nước các khe nước dâng chảy xiết nên việc giao thông đi lại bị ảnh hưởng.
* Khu vực Hòa Xuân và Đội Vận chuyển thuộc thôn Giáp Nam là những vùng thấp trũng dể bị chiacắt.

Đặc điểm thủy văn

* Thuộc Hạ lưu sông Ô Lâu rẻ nhánh

## **Đặc điểm thời tiết khí hậu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **TT** | **Chỉ số về thời tiết khí hậu** | **ĐVT** | **Giá trị** | **Tháng xảy ra** | **Dự báo BĐKH của Quảng Ngãi năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (\*)** |
| *1* | *Nhiệt độ trung bình* | *Độ C* | 25 |  | *Tăng 1,9oC* |
| *2* | *Nhiệt độ cao nhất* | *Độ C* | 38-39 | T5-T7 | *Tăng thêm khoảng 1,3-2,6oC* |
| *3* | *Nhiệt độ thấp nhất* | *Độ C* | 19-20 | T11-T12 | *Tăng thêm/Giảm khoảng 1,6-1,8oC* |
| *4* | *Lượng mưa Trung binh* | *Mm* | 580-795 | T10-T11 | *Tăng thêm khoảng 18,6 mm* |
| *(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật* | | | | | |

## **Xu hướng thiên tai, khí hậu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương** | **Giảm** | **Giữ nguyên** | **Tăng lên** | **Dự báo BĐKH của Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (\*)** |
| *1* | *Xu hướng hạn hán* |  |  | *X* | Nắng nóng kéo dài, nhiệt độ tăng vào t6 đến T8 |
| *2* | *Xu hướng bão* |  |  | *X* | Bất ngờ, ngày càng mạnh,15 đến 16 cơn năm |
| *3* | *Xu hướng lũ* |  |  | *X* | Bất ngờ, lớn nhanh vào ban đêm, ngày càng mạnh |
| *4* | *Số ngày rét đậm* |  |  | X | Nhày trong đợt tang, T12 đến Tháng 01 năm sau |
| *5* | *Mực nước biển tại các trạm hải văn* |  |  | *X* | *Tăng 25cm* |
|  | *Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão* |  |  | *X* | *Vd: 0,86 % diện tích - 514.080 ha* |
|  | *Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sụt lún đất, động đất, sóng thần)* |  |  |  | Giông, lốc, sét, sạt lở bờ biển tăng |
| *(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật* | | | | | |

## **Phân bố dân cư, dân số**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Số hộ** | **Số hộ phụ nữ làm chủ hộ** | **Số khẩu** | | | **Hộ nghèo** | **Hộ cận nghèo** |
|  | Tổng | Nữ | Nam |  |
| *1* | Nhất Đông | 165 | 37 | 750 | 397 | 353 | 11 | 20 |
| *2* | Nhì Đông | 131 | 31 | 715 | 371 | 344 | 9 | 7 |
| 3 | Nhì Tây | 143 | 42 | 689 | 327 | 362 | 10 | 5 |
| 4 | Nhất Tây | 282 | 102 | 1266 | 753 | 513 | 15 | 12 |
| 5 | Giáp Nam | 250 | 127 | 1555 | 855 | 700 | 18 | 17 |
| 6 | Tân Hội | 87 | 23 | 334 | 183 | 161 | 9 | 5 |
| 7 | Mỹ Hòa | 130 | 27 | 739 | 389 | 350 | 12 | 6 |
| TỔNG |  | 1188 | 389 | 6048 | 3275 | 2773 | 84 | 72 |

## **Hiện trạng sử dụng đất đai**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất (ha)** | **Số lượng (ha)** |
| **I** | **Tổng diện tích đất tự nhiên** | 1363,4 |
| **1** | **Nhóm đất Nông nghiệp** |  |
| **1.1** | **Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp** | 753,8 |
| *1.1.1* | *Đất lúa nước* | 641 |
| *1.1.2* | *Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)* | 3,5 |
| *1.1.3* | *Đất trồng cây hàng năm khác* | 2 |
| *1.1.4* | *Đất trồng cây lâu năm* | 17,3 |
| **1.2** | **Diện tích Đất lâm nghiệp** | 262,2 |
| *1.2.1* | *Đất rừng sản xuất* | 56,47 |
| *1.2.2* | *Đất rừng phòng hộ* | 142,5 |
| 1.2.3 | Đất rừng trồng mới | 63 |
| **1.3** | **Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản** | 92,26 |
| **1.3.1** | *Diện tích thủy sản nước ngọt* | 27 |
| **1.3.2** | *Diện tích thủy sản nước mặn/lợ* | 65,26 |
| **1.4** | **Đất làm muối** | 0 |
| **1.5** | **Diện tích Đất nông nghiệp khác**  *(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)* | 0 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | 255,14 |
| **3** | **Diện tích Đất chưa Sử dụng** | 0 |
|  | **Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng**   * Đất nông nghiệp * Đất ở | 6%  15% |

## **Đặc điểm và cơ cấu kinh tế**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình sản xuất** | **Tỷ trọng kinh tế ngành/tổng GDP địa phương (%)** | **Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh (hộ)** | **Năng suất lao động bình quân/hộ** | **Tỉ lệ phụ nữ tham gia chính** |
| *1* | *Trồng trọt* | *5,78* | *876* | *14,6 triệu/năm* | *3,3%* |
| *2* | *Chăn nuôi* | *4,94* | *1.020* | *11,5 triệu/năm* | *55* |
| *3* | *Nuôi trồng thủy sản* | *55,77* | *219* | *250 triêu/(ha)* | *30* |
| *4* | *Đánh bắt hải sản* | *10* | *314* | *2,5 (tấn)* | *30* |
| *5* | *Buôn bán, du lịch (thương mại dịch vụ)* | *6,86* | *150* | *60 triệu/năm* | *89%* |
| *6* | *Xây dựng và công nghiệp* | *11,73* | *287* | *107 triệu/năm* | *60%* |
| *7* | *Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v* | *4,92* |  | *40 triệu/năm* | *50* |

# **Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã**

## 

## **Lịch sử thiên tai**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng/năm xảy ra** | **Loại thiên tai** | **Số thôn bị ảnh hưởng** | **Tên thôn** | **Thiệt hại chính** | **Số lượng** | |
| 1999 | **Lũ ngập lụt** | 5 thôn | Nhất Đông  Nhì Đông,  Nhất Tây,  Nhì Tây,  Giáp Nam | 1.Số người chết/mất tích: | Nam | Nữ |
| 2.Số người bị thương: | 0 | 0 |
| 3.Số nhà bị thiệt hại: | 100% số nhà bị ngập, trôi 10 nhà |  |
| 4.Số trường học bị thiệt hại: | 3 |  |
| 5.Số trạm y tế bị thiệt hại: | 1 |  |
| 6.Số km đường bị thiệt hại: |  |  |
| 7.Số ha rừng bị thiệt hại: |  |  |
| 8.Số ha ruộng bị thiệt hại: | 100% diện tích |  |
| 9.Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: |  |  |
| 10.Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 12  ha |  |
| 11.Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: |  |  |
| 12.Các thiệt hại khác…  Đê vỡ: | 200m |  |
| 13.Ước tính thiệt hại kinh tế: |  |  |
| 2016 | **ATNĐ, lũ, lụt** |  |  | 1.Số người chết/mất tích: | 0 |  |
|  |  |  |  | 2.Số người bị thương: | 0 |  |
|  |  |  |  | 3.Số nhà bị thiệt hại: | 11 |  |
|  |  |  |  | 4.Số trường học bị thiệt hại: | 0 |  |
|  |  |  |  | 5.Số trạm y tế bị thiệt hại: | 0 |  |
|  |  |  |  | 6.Số km đường bị thiệt hại: | 0 |  |
|  |  |  |  | 7.Số ha rừng bị thiệt hại: | 0 |  |
|  |  |  |  | 8.Số ha ruộng bị thiệt hại: | 1ha |  |
|  |  |  |  | 9.Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 0 |  |
|  |  |  |  | 10.Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 0 |  |
|  |  |  |  | 11.Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 |  |
|  |  |  |  | 12.Các thiệt hại khác…  Đê vỡ: | 15m |  |
|  |  |  |  | 13.Ước tính thiệt hại kinh tế: |  |  |
| 2017 | **Lũ lụt** |  |  | 1.Số người chết/mất tích: | 0 |  |
|  |  |  |  | 2.Số người bị thương: | 0 |  |
|  |  |  |  | 3.Số nhà bị thiệt hại: | 27 |  |
|  |  |  |  | 4.Số trường học bị thiệt hại: | 0 |  |
|  |  |  |  | 5.Số trạm y tế bị thiệt hại: | 0 |  |
|  |  |  |  | 6.Số km đường bị thiệt hại: | 3km |  |
|  |  |  |  | 7.Số ha rừng bị thiệt hại: | 0 |  |
|  |  |  |  | 8.Số ha ruộng bị thiệt hại: | 12ha |  |
|  |  |  |  | 9.Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 0 |  |
|  |  |  |  | 10.Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 10 lồng bè |  |
|  |  |  |  | 11.Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 |  |
|  |  |  |  | 12.Các thiệt hại khác…  Đê vỡ: | 0 |  |
|  |  |  |  | 13.Ước tính thiệt hại kinh tế: |  |  |
| **Nhận xét:**  Những thiên tai đã xảy ra ở địa phương gây nhiều thiệt hại chủ yếu là bão, ATNĐ, lũ lụt  Đặc biệt là lũ lụt hầu như năm nào cũng có. Những thiệt hại xảy ra chỉ gây thiệt hại về lúa, hoa mầu, vật nuôi và nuôi trồng thủy sản. rất tốt là không có thiệt hại về người ngay cả những lần lịch sử như năm 1999 | | | | | | |

## **2.Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại Thiên tai/BĐKH phổ biến[[1]](#footnote-1)** | **Liệt kê các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai** | **Mức độ thiên tai**  **hiện tai**  **(Cao/Trung Bình/Thấp)** | **Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050**  **(Tăng, Giảm, Giữ nguyên)** | **Mức độ thiên tai**  **theo kịch bản**  **(Cao/Trung Bình/Thấp)** |
| *1* | *Bão, ATNĐ,* | Nhất Đông | TB | TĂNG | TB |
| Nhì Đông | TB | TĂNG | TB |
| Nhì Tây | TB | TĂNG | TB |
| Nhất Tây | TB | TĂNG | TB |
| Giáp Nam | TB | TĂNG | TB |
| Tân Hội | CAO | TĂNG | CAO |
| Mỹ Hòa | CAO | TĂNG | CAO |
| *2* | *Lũ, ngập lụt* | Nhất Đông | TB | TĂNG | TB |
| Nhì Đông | TB | TĂNG | TB |
| Nhì Tây | TB | TĂNG | TB |
| Nhất Tây | TB | TĂNG | TB |
|  | Giáp Nam | CAO | TĂNG | CAO |

## **Sõ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH**

**

## **Đối tượng dễ bị tổn thương**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Đối tượng dễ bị tổn thương** | | | | | | | | | | | | | | |
| Trẻ em dưới 5 tuổi | | Trẻ em từ 5-18 tuổi | | Phụ nữ có thai\* | Người cao tuổi | | Người khuyết tật | | Người bị bệnh hiểm nghèo | | Người nghèo | | Người dân tộc thiểu số | |
| Nữ | Tổng |  | Tổng |  | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng |
| 1 | Nhất Đông | 21 | 46 | 69 | 141 | 16 | 40 | 76 | 2 | 4 | 0 | 2 | 9 | 18 | 0 | 0 |
| 2 | Nhì Đông | 21 | 43 | 68 | 139 | 18 | 38 | 73 | 2 | 4 | 2 | 2 | 9 | 17 | 0 | 0 |
| 3 | Nhì Tây | 22 | 44 | 63 | 128 | 14 | 42 | 78 | 3 | 15 | 1 | 2 | 8 | 18 | 0 | 0 |
| 4 | Nhất Tây | 48 | 98 | 139 | 282 | 30 | 83 | 165 | 7 | 13 | 4 | 6 | 21 | 43 | 0 | 0 |
| 5 | Giáp Nam | 52 | 105 | 143 | 290 | 27 | 88 | 172 | 8 | 10 | 3 | 8 | 26 | 53 | 0 | 0 |
| 6 | Tân Hội | 27 | 56 | 68 | 140 | 19 | 37 | 72 | 2 | 6 | 0 | 1 | 12 | 24 | 0 | 0 |
| 7 | Mỹ Hòa | 19 | 38 | 48 | 98 | 15 | 36 | 64 | 3 | 4 | 1 | 1 | 7 | 15 | 0 | 0 |
|  | Tổng | 210 | 430 | 598 | 1218 | 135 | 364 | 690 | 27 | 54 | 12 | 22 | 92 | 188 | 0 | 0 |

## **Hạ tầng công cộng**

### **Điện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hệ thống điện** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Chưa kiên cố |
|  | Cột điện |  |  | Cột | 297 | 28 |
|  | Dây diện hạ thế và trung thế |  | 2012 đến 2017 | Km | 16km | 0 |
|  | Trạm điện |  | 2012 đến 2017 | Trạm | 6 | 0 |
|  | **Nhận xét:**  Hệ thống điện trung thế, hạ thế hiện vận hành an toàn,100% hộ dân đã có điện sáng  Đường điện khu dân cư có khoảng 5% chưa an toàn. | | | | | | | |

### **Đường và cầu cống**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đường, Cầu cống** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | | | |
| Nhựa | Bê Tông | Đất |
|  | **Đường** |  |  |  |  |  |  |
|  | Đường quốc lộ |  | 49B | Km | 2 | 0 | 0 |
|  | Đường tỉnh/huyện |  |  | Km | 1,8 | 3,2 | 0 |
|  | Đường xã |  | 2013 đến 2018 | Km | 0 | 2,5 | 0 |
|  | Đường thôn |  | 2013 đến 2018 | Km | 0 | 7,2 | 0 |
|  | Đường ngõ xóm |  | 2013 đến 2018 | Km | 0 | 4,16 | 0 |
|  | Đường nội đồng |  | 2013 đến 2018 | Km | 0 | 7,48 | 6,72 |
|  | **Cầu, Cống** |  | Từ 2001 đến 2017 | Cái | 14 | 3 cửa cống nhỏ khó tiêu thoát nước |  |
|  | **Nhận xét :**  Đường tỉnh lộ, quốc lộ tốt  Đường trục xã, thôn xóm đều đạt chuẩn nông thôn mới  Đường trục chính nội đồng mới bê tông hóa 64,9% chưa đạt chuẩn | | | | | | |

### **Trườnng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trường** | **Thôn[[2]](#footnote-2)** | **Năm xây dựng** | **Số phòng** | **Hiện trạng** | | | |
| Kiên cố | Bán  kiên cố | Tạm |
|  | Mầm non[[3]](#footnote-3) |  | 2012 | 9 | 8 | 1 | 0 |
|  | Trường tiểu học |  | 2007 | 23 | 18 | 5 | 0 |
|  | Trường THCS |  | 2005 | 17 | 14 | 0 | 3 phòng xuống cấp |
|  | **Nhận xét:**  Các trường THCS, tiểu học có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia 1. Trường mầm non đang xây dựng bổ sung để có thể đạt chuẩn quốc gia năm học tới.  Các trường đều có thể trưng dụng làm nơi sơ tán an toàn tuy nhiên sẽ thiếu nhà vệ sinh và nước sử dụng nếu tiếp nhận dân sơ tán.  Riêng trường THCS có 3 phòng học xuống cấp hiện đang được thay thế mới. | | | | | | |

### 

### **Cơ sở Y tế**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cơ sở Y tế** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Số Giường** | **Số phòng** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Bán  kiên cố | Tạm |
|  | Bệnh viện[[4]](#footnote-4) |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trạm y tế |  | 2013 | 5 | 9 | 9 | 0 | 0 |
|  | Cơ sở khám |  |  |  |  |  | 01 |  |
|  | **Nhận xét :**  Trạm y tế khang trang có đủ thuốc chữa bệnh, đủ nhân lực và hoạt động tốt,công tác khám chữa bệnh được thực hiện tôt, có đủ phương tiện và thuốc, hóa chất để sử dụng khi có thiên tai | | | | | | | |

### **Trụ Sở UBND và Nhà Vãn Hóa**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trụ sở** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm |
|  | Trụ Sở UBND |  | 2005 | Phòng | 18 | 0 | 0 |
|  | Nhà văn hóa xã |  | 2005 | Cái | 01 | 0 | 0 |
|  | Nhà văn hóa thôn |  | 2014 | Cái | 06 | 01 | 0 |

### **Chợ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chợ** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm |
|  | Chợ xã |  | 2004 | Cái | 0 | 01 | 0 |
|  | Chợ tạm/chợ cóc |  |  | Cái | 0 | 0 | 0 |

## 

## **Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê kè)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Năm xây dựng** | **Số lượng** | | |
| Kiên cố | Bán  kiên cố | Chưa kiên cố (không an toàn) |
|  | Đê sông Ô Lâu tả,hữu  Đê bao | km | 2014 | 10  5,6 | 0 | 0  0,4 |
|  | Kè | Km | 2012 | 10 | 0 | 0 |
|  | Kênh mương | Km | Từ 1998 đến 2017 | 11,4km | 11,4km | 0 |
|  | Cống thủy lợi | Cái | 2001 | 14 | 3 hẹp | 0 |
|  | Đập thủy lợi | Cái |  | 0 | 0 | 0 |
|  | Trạm bơm | Cái | 2003 | 2 | 0 | 2 |

**Nhận xét**:

Đê sông và đê bao tuy đã được kiên cố hóa song đê bao chỉ đảm bảo chống chịu được lụt tiểu mãn, vẫn còn có đoạn đê có cao trình thấp và có đoạn bị xói lở, xói ngầm có thể dẫn tới tràn đê, vỡ đê, gây ngập lụt nặng cho khu dân cư.

Kênh mương nội đồng tốt.

Các cống hoạt động tốt.

## **Nhà ở**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Số hộ** | **Nhà kiên cố** | **Nhà bán kiên cố** | **Nhà thiếu kiên cố** | **Nhà đơn sơ** |
| 1 | Nhất Đông | 165 | 155 | 5 | 5 | 0 |
| 2 | Nhì Đông | 131 | 107 | 20 | 4 | 0 |
| 3 | Nhì Tây | 143 | 102 | 32 | 9 | 0 |
| 4 | Nhất Tây | 282 | 250 | 15 | 10 | 7 |
| 5 | Giáp Nam | 250 | 200 | 47 | 0 | 3 |
| 6 | Tân Hội | 87 | 12 | 63 | 12 | 0 |
| 7 | Mỹ Hòa | 130 | 45 | 75 | 10 | 0 |
|  | **Tổng** | 1188 | 871 | 247 | 50 | 10 |

**Nhận xét:**

Toàn xã có nhiều nhà kiên cố đây là yếu tố rất quan trọng giúp cho hoạt động sơ tán tại chỗ thuận lợi.Xã chỉ có 50 nhà thiếu kiên cố và 10 tạm.Vì vậy khi có bão, lũ lụ xảy ra những nhà này dễ bị sập, hư hại.

## **Nước sạch, vệ sinh và môi trừờng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Số hộ** | **Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt** | | | | | **Số hộ sử dụng nhà vệ sinh** | | |
| **Giếng**  **(đào/**  **khoan)** | **Nước máy** | **Trạm cấp nước công cộng** | **Tự chảy** | **Bể chứa nước** | **Hợp vệ sinh**  **(tự hoại, bán tự hoại)** | **Tạm** | **Không có** |
| 1 | Nhất Đông | 165 | 0 | 165 | 0 | 0 | 0 | 165 | 0 | 0 |
| 2 | Nhì Đông | 131 | 0 | 131 | 0 | 0 | 0 | 131 | 0 | 0 |
| 3 | Nhì Tây | 143 | 0 | 143 | 0 | 0 | 0 | 143 | 0 | 0 |
| 4 | Nhất Tây | 282 | 0 | 282 | 0 | 0 | 0 | 282 | 0 | 0 |
| 5 | Giáp Nam | 250 | 0 | 250 | 0 | 0 | 0 | 250 | 0 | 0 |
| 6 | Tân Hội | 87 | 0 | 87 | 0 | 0 | 0 | 87 | 0 | 0 |
| 7 | Mỹ Hòa | 130 | 0 | 130 | 0 | 0 | 0 | 130 | 0 | 0 |
|  | **Tổng** | 1188 | 0 | 1188 | 0 | 0 | 0 | 1188 | 0 | 0 |

**Nhận xét:**

Toàn dân trong xã đã được sử dụng nước sạch , 100% hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh

75% hộ dân có bồn chứa dùng hàng ngày ,đây cũng là nguồn nước sạch dự trữ khi thiên tai xảy ra tuy vậy tất cả các hộ không có bể chứa nước khác.

## **Hiện trạng dich bệnh phổ biến khi có thiên tai**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | | **Loại dịch bệnh phổ biến** | **Trẻ em** | **Phụ nữ** | **Nam giới** | **Trong đó Người cao tuổi** | **Trong đó Người khuyết tật** |
| 1 | | Sốt rét | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | | Sốt xuất huyết | 20 | 4 | 6 | 6 | 0 |
| 3 | Viêm đường hô hấp | 98 | 4 | 3 | 6 | 1 |
| 4 | Tay chân miệng | 124 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Số ca bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo) | 0 | 87 | 0 | 0 | 0 |

**Nhận xét:**

Trong vòng 4, 5 năm gần đây, sau thiên tai bão, ngập lụt, đặc biệt là sau lũ lụt ở địa phương thường phát sinh các bệnh dịch. Chủ yếu là bệnh viêm đường hô hấp, bệnh cúm; bệnh tiêu chảy, bệnh da liẽu, bệnh phụ khoa, tuy nhiên những bệnh dịch này đã được phát hiện sớm, bao vây và dập dịch kịp thời.

Tại các thôn đã chủ động tuyên truyền, báo dịch kịp thời đồng thời chủ động triễn khai các hoạt động: tiêm phòng, tổ chức vệ sinh môi trường, xử lý nước…

## **Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại rừng** | **Năm trồng rừng** | **Thôn** | **Tổng diện tích (ha)** | **Tỷ lệ thành rừng** | **Các loại cây được trồng bản địa** | **Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng** | **Diện tích do dân làm chủ rừng** |
| 1 | Rừng ngập mặn |  |  | 0 |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trên cát | Nhiều năm | Thôn Tân hội và Mỹ Hòa | 142,5 | 142,5 | Phi lao | Lấy củi | Các hộ dân |
| 3 | Rừng tự nhiên |  |  | 0 |  |  |  |  |
| 4 | Rừng sản xuất | Nhiều năm | Thôn 8, thôn 4, thôn 5 | 56,47 | 56,47 | tràm | Lấy dầu  Bán gỗ | Xã quản lý |
| 5 | Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Rừng khác |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **8** | **Tổng** |  |  | 199,2 | 199,2 |  |  |  |

**Nhận xét**

Diện tích rừng nhiều, trong đó có 20 ha rừng phòng hộ đặc dụng.

Rừng phòng hộ, rừng tràm do xã quản lý còn lại là rừng trên cát do người dân quản lý.

Hàng năm sau khi khai thác theo quy hoạch, xã và dân lại trồng thêm nên diện tích rừng tương đối khép tán.

## **Hoạt động sản xuất kinh doanh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động sản xuất kinh doanh** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Số hộ tham gia** | **Tỷ lệ nữ** | **Đặc điểm sản xuất kinh doanh** | |
|  | Tiềm năng phát triển (\*) | Tỷ lệ (%) thiệt hại (\*\*) |
|  | Trồng trọt   * Lúa * Hoa màu * Cây lâu năm * Cây hàng năm * Cây ăn quả | Ha | 641  3,5 | 679 | 30% | Tốt | 20% vì đã dùng giống mớiné được bão, lụt |
|  | Chăn nuôi   * Đàn trâu bò * Đàn lợn | Con | *370*  *6.000* | 912 | 80% | Tôt | 10% |
|  | Thủy Hải Sản Đánh bắt   * Người dân đánh bắt * Thuyền đánh bắt gần bờ biển * Ghe đánh bắt trên sông, đầm | Hộ  Chiếc | 150  31  119 | 31  119 | 0  50% | Bình thường | 15% |
|  | Thủy hải sản Nuôi trồng   * Bãi nuôi * Ao, hồ nuôi * Lồng bè | * Ha * Ha * Cái | 0  80,26ha  15 | 8 | 50%  50% | Cầm chừng và có xu hướng giảm đặc biệt là nuôi tôm | Rủi ro cao |
| **Nhận xét:**  Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn như thời tiết diễn biến thất thường, nhưng địa phương đã có những giải pháp tích cực, bà con nông dân đẩy mạnh thâm canh nên kết quả thu được khá. Riêng vụ Đông xuân 2016-2017 là vụ lúa có năng suất cao nhất từ trước đến nay. Cơ cấu giống cấp I và xác nhận 98%. Trong năm xã đã chú trọng thực hiện các mô hình trong nông nghiệp đạt kết quả cao như phối hợp với công ty Quế Lâm sản xuất lúa hữu cơ diện tích 20,6 ha trong đó giống lúa BT27 8,6 ha, năng suất thu hoạch đạt 52 tạ/ha; giống lúa ĐT39 53 tạ/ha, giá bao tiêu sản phẩm ngay từ đầu vụ đối với BT27: 8.000 đồng/kg, ĐT39: 7000đồng/kg, cao hơn nhiều so với giá lúa thị trường cùng thời điểm  Từng bước tạo thương hiệu rau xanh Điền Lộc, Địa phương đã tiến hành tập huấn kỹ thuật trồng rau, hướng tới sản xuất rau theo quy trình VietGAP, đồng thời chuyển 0,2 ha đất trồng lúa hiệu quả thấp sang trồng màu nâng diện tích trồng màu lên 50,2 ha, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản rủi ro cao riêng nuôi tôm trên cát giảm mạnh.  Nhờ có cơ giới hóa nên từ khâu gieo sạ đến thu hoạch nên hầu hết là nam đảm nhiệm công việc này tuy nhiên khi ngập lụt thì việc thu hoạch phụ nữ phải đảm nhận 90%, chính điều này làm cho tỷ lệ nữ mắc bệnh phụ khoa tăng cao. | | | | | | | |

## **Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Địa bàn Thôn** |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 100 | Toàn xã |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 100 | Toàn xã |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | Loa | 38 | Toàn xã |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 100 | Toàn xã |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 | Toàn xã |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Hộ | 100 | Toàn xã |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 80 | Toàn xã |

## 

**Nhận xét:**

## Hệ thống thông tin truyền thông và cảnh báo của xã về cơ bản hoàn chỉnh. Hệ thống loa được phủ khắp toàn xã, các phương tiện thông tin đại chúng đa dạng, khi nhận được thông tin về thiên tai có khả năng xa xảy ra, thôn và xã đã đến từng hộ thông báo. Các thông tin được truyền đạt ngắn gọn, dễ hiểu. Hiệu suất sử dụng hệ thống truyền thanh cao tuy nhiên các dụng cụ , phương tiện hầu hết đã kém chất lượng, thường xuyên bị hỏng hóc nên hiệu quả hạn chế, xã và thôn còn thiếu các loa cầm tay.

## **Phòng chống thiên tai/BĐKH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm | Thôn | 7/7 |  |
| 2 | Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm | Trường | 3/3 |  |
| 3 | Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã | Lần | 2 | Diễn tập ứng phó bão, lụt |
| 4 | Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã | Người | 37 |  |
|  | Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người | 5 | Tuyên truyền, cảnh báo, động viên, cứu trợ |
|  | Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT, trong đó số nữ là bao nhiêu | Người | 25 | Trong đó có 2 nữ |
| 5 | Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã | Người | 145 |  |
|  | Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người | Sơ cấp cứu | 23 nữ |
| 6 | Số lượng Phương tiện PCTT tại xã: |  |  |  |
|  | * Ghe, thuyền: | Chiếc | 24 |  |
|  | * Áo phao | Chiếc | 50 | xã |
|  | * Loa | Chiếc | 19 cụm | 38 loa |
|  | * Đèn pin | Chiếc | 37 | Các cá nhân ban PCTT |
| 3 | * Máy phát điện dự phòng | Chiếc | 01 | Xã |
|  | * Xe vận tải | Chiếc | 250 | Các hộ dân |
| 8 | Số lượng vật tư thiết bị dự phòng |  |  |  |
|  | * Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ | Đơn vị | 1kg | Trạm y tế |
| 9 | Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ | Đơn vị | 1 cơ số | Trạm y tế |
| 10 | **Khác**:  + Máy cưa 02 cái ( 01 máy của UBND xã và 01 máy của ông Lê Ngọc Đàng - Nhì Tây)  + Cuốc xẻng, rìu, búa, cúp vv...(trong nhân dân )  + Các vật tư, phương tiện dự phòng khác  - Bao cát, rọ thép: 50 cái;  - Dây buộc:100 mét |  |  |  |
| **Nhận xét:**  Là một xã trọng điểm lũ lụt, bão nước biển dâng của tỉnh nên công tác phòng, chống thiên tai luôn được cấp ủy, HĐND, ủy ban nhân dân xã đặc biệt quan tâm.   * Xã có ban chỉ huy PCTT bao gồm 37 người được phân công trách nhiệm cụ thể, các thành viên đều tích cực, có sự phối hợp chặt chẽ. * Lực lượng PCTT hùng hậu luôn sẵn sàng phục vụ khi có thiên tai xảy ra. 7/7 thôn đều có đội xung kích vơi 145 người * Các phương tiện vật tư và hậu cần được chuẩn bị chu đáo, khá đầy đủ. Ngoài nguồn dự trữ tại chỗ, địa phương cũng đã hợp đồng ghi nhớ với các hộ về phương tiện vật tư, hậu cần * Tuy vậy, lực lượng PCTT của xã chưa có kỹ năng tốt, hầu hết chưa được tập huấn, thiếu phương tiện.   - Kinh phí PCTT của xã hạn chế | | | | |

## **Tổng hợp hiện trạng Nãng lực về PCTT và TƯBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ** | **Nhất Đông** | **Nhì Đông** | **Nhất Tây** | **Nhì Tây** | **Giáp Nam** | **Mỹ Hòa** | **Tân Hội** | **Khả năng của xã**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| 1 | Kiến thức chung về PCTT của cộng đồng để bảo vệ người và tài sản trước thiên tai (ứng phó, phòng ngừa và khắc phục) | Hiểu biết của CĐ về thiên tai và PCTT còn hạn chế, thiếu các kỹ năng ứng phó với tình huống khẩn cấp | | | | | | | TB |
| 4 | Kỹ năng và kiến thức chằng chống nhà cửa | Nhiều hộ đã chằng chống nhà trước mùa mưa bão song chưa đúng kỹ thuật | | | | | | | TB |
| 5 | Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường | 90%hộ dân | 90% | 92% hộ dân | 80% | 93% hộ dân | 89% | 88% | CAO |
| 6 | Khả năng kiểm soát dịch bênh của đơn vị y tế  Ý thức vệ sinh phòng ngừa dịch bệnh của hộ dân | Cao  Tôt | Cao  Tốt | Cao  Tốt | Cao  Tốt | Cao  Tôt | Cao  Tốt | Cao  Tốt | CAO  TỐT |
| 7 | Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý | Tốt | Tốt | Tốt | Tôt | Tôt | Tôt | Tôt | TÔT |
| 8 | Hoạt động sản xuất kinh doanh | Buôn bán nhỏ, tự phát, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, chưa qua đào tạo, tư vấn | | | | | | | TB |
| 9 | Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm | Kịp thời, thông tin rõ ràng, đầy đủ, dễ hiểu, dễ thực hiện | | | | | | | TÔT |

# **Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã**

## **Rủi ro với dân cư và cộng đồng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **LỤT** | | | | | | |
|  | Nhất Đông | 165 | **TCXH**   * \*4 hộ vùng trũng thấp * \*30 ha lúa mầu vùng trũng * **KT, KN** * \*Nhận thức về thiên tai còn hạn chế | **Vật chất**   * \*Các hộ đều có ghe dự phòng   **KN,NT**  \*Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão | \*Nhà bị ngập, trôi  \*Mất mùa | TB  Cao |
| Nhì Đông | 131 | **TCXH**   * \*5 hộ vùng trũng thấp * \*25 ha lúa mầu vùng trũng * **KN, NT**   \*Nhận thức về thiên tai hạn chế | **VẬT CHẤT**  \*Các hộ đều có ghe dự phòng  **KN, KT**  \*Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão | \*Mất mùa  \*Nhà bị ngập, trôi  \*Tài sản hư hỏng  \*Mất vật nuôi | * Cao * TB |
| Nhì Tây | 143 | **TCXH**  \*3 hộ vùng trũng thấp  \*23 ha lúa mầu vùng trũng   * **KN, NT**   \*Nhận thức về thiên tai hạn chế | **VẬT CHẤT**  \*Các hộ đều có ghe dự phòng  **KN, KT**  \*Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão | \*Mất mùa  \*Nhà bị ngập, trôi  \*Tài sản hư hỏng  \*Mất vật nuôi | * TB |
| Nhất Tây | 282 | **TCXH**  \*5 hộ vùng trũng thấp  \*20 ha lúa mầu vùng trũng  **KN, NT**  \*Nhận thức về thiên tai hạn chế | **VẬT CHẤT**  \*Các hộ đều có ghe dự phòng  **KN, KT**  \*Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão | \*Mất mùa  \*Nhà bị ngập, trôi  \*Tài sản hư hỏng  \*Mất vật nuôi | * TB |
| Giáp Nam | 250 | **VẬT CHẤT**  \*15 lồng bè nuôi cá không an toàn  \*Trên 100 ghe nhỏ trên sông  **TCXH**  \*150 hộ vùng trũng thấp  \*40 ha lúa mầu vùng trũng  **NT, KN**  \*Nhà không có lối thoát hiểm  \*Nhận thức về thiên tai hạn chế  \*15 lồng bè nuôi cá không an toàn  \*Trên 100 ghe nhỏ trên sông | **VẬT CHẤT**  \*Các hộ đều có ghe dự phòng  \*Nhà có gác lửng  **KN,KT**  \*Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão  \*Đã thực hiện chủ động sơ tán  Có kế hoạch kê kích tài sản lên cao  \*Chủ động thu hoạch lúa, cá | \*Mất mùa  \*Nhà bị ngập, trôi  \*Cá bị mất  \*Tài sản hư hỏng  \*Mất vật nuôi  \*Ghe, ngư cụ bị hư hỏng, mất | Cao |
| **BÃO** | | | | | | |
|  | Nhất Đông | 165 | **TCXH**  \*4 hộ vùng trũng thấp  \*30 ha lúa mầu vùng trũng   * **KT, KN**   \*Nhận thức về thiên tai hạn chế | **Vật chất**  \*Các hộ đều có ghe dự phòng  **KN,NT**  \*Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão | \*Mất mùa  \*Nhà bị ngập, trôi | TB |
| Nhì Đông | 131 | **TCXH**  \*5 hộ vùng trũng thấp  \*25 ha lúa mầu vùng trũng   * **KN, NT**   \*Nhận thức về thiên tai hạn chế | **VẬT CHẤT**  Các hộ đều có ghe dự phòng  **KN, KT**  \*Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão | \*Mất mùa  \*Nhà bị ngập, trôi  \*Tài sản hư hỏng  \*Mất vật nuôi | TB |
| Nhì Tây | 143 | **TCXH**  \*3 hộ vùng trũng thấp  \*23 ha lúa mầu vùng trũng   * **KN, NT**   \*Nhận thức về thiên tai hạn chế | **VẬT CHẤT**  \*Các hộ đều có ghe dự phòng  **KN, KT**  \*Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão | \*Mất mùa  \*Nhà bị ngập, trôi  \*Tài sản hư hỏng  \*Mất vật nuôi | TB |
| Nhất Tây | 282 | **TCXH**  \*5 hộ vùng trũng thấp  \*20 ha lúa mầu vùng trũng   * **KN, NT**   \*Nhận thức về thiên tai hạn chế | **VẬT CHẤT**  \*Các hộ đều có ghe dự phòng  **KN, KT**  \*Đã chuyển đổi mùa vụ, giống lúa né bão | \*Mất mùa  \*Nhà bị ngập, trôi  \*Tài sản hư hỏng  \*Mất vật nuôi | TB |
| Giáp Nam | 250 | **VẬT CHẤT**  \*119 ghe nhỏ trên sông  \*Còn 3 nhà đơn sơ  \*Lúa mầu trùng mùa thiên tai  **NT, KN**  \*Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT | **VẬT CHẤT**  \*Có bến đậu ghe trú bão an toàn  **KN,NT**  \*Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà,chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão | \*Nhà đổ, hư hại  \*Lúa, mầu bị mất  \*Chuồng trại chăn nuôi bị đổ  \*Ghe bị vỡ  Mất ngư lưới cụ  \*Chết nguòi  Mất cá nếu bão kèm mưa to, nước dâng | TB |
| Tân Hội | 87 | **VẬT CHẤT**  \*15 thuyền nhỏ trên biển  \*Thuyền thiếu phương tiện cứu hộ,  \*Thiếu phương tiện thông tin cảnh báo  \*Còn 12 nhà không an toàn  **KN,NT**  \*Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT | **VẬT CHẤT**  \*Có nhiều nhà kiên cố  \*Có nơi neo đậu thuyền an toàn  **NT, KN**  \*Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà  \*Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão | \*Nhà đổ, hư hại  \*Lúa, mầu bị mất  \*Chuồng trại chăn nuôi bị đổ  \*Thuyền bị đắm, bị vỡ  \*Mất ngư lưới cụ  \*Chết nguòi  \*Mất cá nếu bão kèm mưa to, nước dâng | CAO |
| Mỹ Hòa | 130 | **VẬT CHẤT**  \*16 thuyền nhỏ trên biển  \*Thuyền thiếu phương tiện cứu hộ, nhận thông tin cảnh báo  \*Còn 10 nhà không an toàn  **NT, KN**  \*Nhiều hộ còn chủ quan và thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT | **VẬT CHẤT**  \*Có nhiều nhà kiên cố  \*Có nơi neo đậu thuyền an toàn  **NT, KN**  \*Nhiều hộ đã chủ động chằng chống nhà  \*Chuẩn bị lương thực, thực phẩm khi bước vào mùa mưa bão | \*Nhà đổ, hư hại  \*Lúa, mầu bị mất  \*Chuồng trại chăn nuôi bị đổ  \*Thuyền bị đắm, bị vỡ  \*Mất ngư lưới cụ  \*Chết nguòi  \*Mất cá nếu bão kèm mưa to, nước dâng | CAO |
| **Nhận xét**:  Xã Điền Lộc là xã ven biển đồng thời có sông Ô Lâu chảy qua xã nên rủi ro thiên tai ở đây chủ yếu là do bão, ATNĐ, lũ lụt gây ra.   * Các yếu tố chịu rủi ro chủ yếu là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, nhà cửa, lúa, hoa mầu, cá, phương tiện đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản * Về địa hình, xã có 2 vùng rõ rệt: các thôn Nhất đông, Nhì Đông, Nhất tây, Nhì tây, Giáp Nam ở vùng ven sông thấp trũng; nên chịu ảnh hưởng nặng khi có lũ lụt đặc biệt là thôn Giáp Nam; các thôn Mỹ Hòa, Tân Hội ở sát ven biển trên các gò cát cao nên ít bị lụt nhưng bị ảnh hưởng lớn hơn của bão và ATNĐ. * Các rủi ro chính ở đây chủ yếu là lúa mầu bị thiệt hại, nhà cửa bị đổ, trôi; phương tiện và ngư cụ bị hư hỏng, mất, cá mất và môi trường ô nhiễm | | | | | | |

## **Hạ tầng công cộng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **LỤT** | | | | | | |
| 1 | Nhất Đông | 165 | \*Đường điện của một số hộ chưa an toàn  \*Còn nhà tạm  \*4 nhà trũng thấp | \*Chủ động sơ tán  \*Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây  Đa cơ giới hoa trong SX lúa | \*Nhà ngập  \*Đường điện bị hỏng | TB |
| 2 | Nhì Đông | 131 | \*đường điện của một số hộ chưa an toàn  \*Còn nhà tạm  \*6 nhà trũng thấp | \*Chủ động sơ tán  \*Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây  \*Đa cơ giới hoa trong SX lúa | \*Nhà ngập  \*Đường điện bị hỏng | TB |
| 3 | Nhì Tây | 143 | \*Đường điện của một số hộ chưa an toàn  \*Còn nhà tạm  \*6 nhà trũng thấp | \*Chủ động sơ tán  \*Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây  \*Đa cơ giới hoa trong SX lúa | \*Nhà ngập  \*Đường điện bị hỏng | TB |
| 4. | Nhất Tây | 282 | \*Đường điện của một số hộ chưa an toàn  \*Còn nhà tạm  \*4 nhà trũng thấp | \*Chủ động sơ tán  \*Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây  \*Đa cơ giới hoa trong SX lúa | \*Nhà ngập  \*Đường điện bị hỏng | TB |
| 5 | Giáp Nam | 250 | \*Đường điện của một số hộ chưa an toàn  \*Còn nhà tạm  \*150 nhà trũng thấp  \*12 lồng bè không chắc chắn  \*Trên 100ghe nhỏ trên sông | \*Chủ động sơ tán  \*Đã chuyển đổi mùa vụ, giống cây  \*Đa cơ giới hoa trong SX lúa | \*Nhà ngập  Đường điện bị hỏng  \*Đường hư hỏng  \*Mất cá  \*Chết người  Mất phương tiện, ngư cụ | cao |
| **BÃO** | | | | | | |
| 1 | Nhất Đông | 165 | \*Còn nhà thiếu an toàn, nhà tạm  \*Lúa, mầu trùng mùa bão  \*Còn tư tưởng chủ quan | \*Thôn có nhiều nhà kiên cố  (155/165)  \*Chủ động chằng chống nhà cửa  \*Chủ động sơ tán  \*Có nhiều nhà kiên cố | \*Nhà đổ, tốc mái  \*Lúa hoa mầu bị mất | TB |
| 2 | Nhì Đông | 131 | \*Còn nhà thiếu an toàn, nhà tạm  \*Lúa, mầu trùng mùa bão  \*Còn tư tưởng chủ quan | \*Tỷ lệ nhà kiên cố cao(107/131)  \*Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán  \*Có nhiều nhà kiên cố | \*Nhà đổ, tốc mái  \*Lúa hoa mầu bị mất | TB |
| 3 | Nhì Tây | 143 | \*Còn nhà thiếu an toàn, nhà tạm  \*Lúa, mầu trùng mùa bão  \*Còn tư tưởng chủ quan | \*Chủ động chằng chống nhà,  \*Chủ động sơ tán  \*Có nhiều nhà kiên cố | \*Nhà đổ, tốc mái  \*Lúa hoa mầu bị mất | TB |
| 4. | Nhất Tây | 282 | \*Còn nhà thiếu an toàn, nhà tạm  \*Lúa, mầu trùng mùa bão | \*Tỷ lệ nhà kiên cố cao(250/282)  \*Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán khi có bão | \*Nhà đổ, tốc mái  \*Lúa hoa mầu bị mất | TB |
| 5 | Giáp Nam | 250 | \*Trên 100 ghe nhỏ đánh cá trên sông  \*12 lồng bè nuôi cá  \*Còn nhà thiếu an toàn, nhà tạm  \*Lúa, mầu trùng mùa bão  \*Còn tư tưởng chủ quan | \*Có bến đậu an toàn  \*Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán có nhiều nhà kiên cố(200/250) | \*Nhà đổ, tốc mái  \*Lúa hoa mầu bị mất, mất cá, lồng bè hư hỏng | TB |
| 6 | Tân Hội | 87 | \*Có 16 thuyền nhỏ đánh cá trên biển,phương tiện thô sơ,thiếu trang bị phòng hộ, liên lạc với đất liền  \*Có 12 hộ ở ven mép nước  Còn nhà thiếu an toàn, nhà tạm và ít nhà kiên cố ( 12 nhà)  \*Còn tư tưởng chủ quan | \*Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán  \*Có nhiều nhà kiên cố  \*Có bến neo đậu an toàn  \*Có rừng phòng hộ đặc dụng | \*Nhà đổ, tốc mái  \*Thuyền bị hư hỏng, chết người | cao |
| 7 | Mỹ Hòa | 130 | \*Còn nhà thiếu an toàn, nhà tạm  \*Còn tư tưởng chủ quan  \*Có 15 thuyền nhỏ đánh cá trên biển, phương tiện thô sơ,thiếu trang bị phòng hộ, liên lạc với đất liền  \*Có 17 hộ ở ven mép nước | \*Chủ động chằng chống nhà, chủ động sơ tán  \*Có nhiều nhà kiên cố  \*Có bến neo đậu an toàn  \*Có rừng phòng hộ đặc dụng | \*Nhà đổ, tốc mái  \*Lúa hoa mầu bị mất,  \*ngư cụ,phương tiện bị hư hỏng, bị chìm,đắm, \*Người chết | Cao |

## **Công trình thủy lợi**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt, bão |  |  | \*Còn 0,4 km đê bao chưa được bê tông hóa, gia cố  \*1,5 km đê bao còn yếu  \*3 cống tiêu nước hoạt động kém  \*2 trạm bơm xuống cấp thiếu 01 trạm bơm | \*Đê sông và 5,6 km đã kiên cố  \*Đê sông 10km đã kiên cố  \*Hệ mương nội đồng đã được kiên cố hóa | \*Đê vỡ  \*Cống bị hỏng | TB đến cao tùy theo mức độ bão, lũ |

## **Nhà ở**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **LỤT, BÃO** | | | | | | |
| 1 | Nhất Đông | 165 | \*3 nhà ở vùng nguy cơ cao  \*5 nhà thiếu kiên cố | \*Đã chằng chống nhà  \*Chủ động sơ tán  \*155 nhà kiên cố | \*Nhà đổ  \*Nhà tốc mái  \*Nhà bị ngập, bị trôi  \*Tài sản bị hư hại, bị trôi | TB |
| 2 | Nhì Đông | 131 | \*1 nhà ở vùng nguy cơ cao  \* 4 nhà thiếu kiên cố | \*Đã chằng chống nhà  \*Chủ động sơ tán  \*107 nhà kiên cố | \*Nhà đổ  \*Nhà tốc mái  \*Nhà bị ngập, bị trôi  \*Tài sản bị hư hại, bị trôi | TB |
| 3 | Nhì Tây | 143 | \*6 nhà ở vùng nguy cơ cao,  \*9 nhà thiếu kiên cố | \*Đã chằng chống nhà  \*Chủ động sơ tán  \*102 nhà kiên cố | \*Nhà đổ  \*Nhà tốc mái  \*Nhà bị ngập, bị trôi  \*Tài sản bị hư hại, bị trôi | TB |
| 4. | Nhất Tây | 282 | \*23 nhà ở vùng nguy cơ cao  \* 10 nhà thiếu kiên cố  \*8 nhà tạm bợ | \*Đã chằng chống nhà  \*250 nhà kiên cố  \*Chủ động sơ tán | \*Nhà đổ  \*Nhà tốc mái  \*Nhà bị ngập, bị trôi  \*Tài sản bị hư hại, bị trôi | TB |
| 5 | Giáp Nam | 250 | \*23 nhà ở vùng nguy cơ cao  \*3 nhà tạm bợ | \*200 nhà kiên cố  \*Đã chằng chống nhà  \*Chủ động sơ tán | * Nhà đổ * Nhà tốc mái * Nhà bị ngập, bị trôi * Tài sản bị hư hại, bị trôi | CAO |
| 6 | Tân Hội | 87 | \*22 nhà ở vùng nguy cơ cao  \*12 nhà thiếu kiên cố | \*Đã chằng chống nhà  \*Chủ động sơ tán | \*Nhà đổ  \*Nhà tốc mái  \*Nhà bị ngập, bị trôi  \*Tài sản bị hư hại, bị trôi | CAO |
| 7 | Mỹ Hòa | 130 | \*20 nhà ở vùng nguy cơ cao  \* 5 nhà thiếu kiên cố  \*15 nhà bán kiên cố | \* Đã chằng chống nhà  \*Chủ động sơ tán | \*Nhà đổ  \*Nhà tốc mái  \*Nhà bị ngập, bị trôi  \*Tài sản bị hư hại, bị trôi | CAO |

**Nhận xét:**

Trên địa bàn xã có: 811/1188 nhà kiên cố, nhưng còn 50 nhà thiếu kiên cố, 10 nhà tạm bợ; trên 10% nhà lợp tấm lợp, lợp ngói không chằng chông hoặc chằng chống không đúng kỹ thuật; 42 nhà ở mép biển 158 nhà ở vùng trũng do đó khi có thiên tai sẽ có:

* Nhiều nhà có khả năng bị đổ, bị ngập, bị trôi
* Nhiều nhà sẽ có khả năng bị tốc mái

Hầu hết nhà có nguy cơ cao khi thiên tai xảy ra là nhà ở sát mép biển, nhà của các hộ nghèo, hộ có phụ nữ trụ cột gia đình

Đối với các hộ thiếu nhân lực, trước mùa thiên tai hoặc khi có cảnh báo bão , ATNĐ, đã được các tổ chức đoàn thể và lực lượng PCTT của xã hỗ trợ, giúp đỡ chằng chống hoặc hỗ trợ ngày công gia cố.

Sau thiên tai, tất cả các hộ có nhà bị đổ, hư hại đều được hỗ trợ sửa chữa.

## **Nước sạch, vệ sinh và môi trường**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **LỤT,BÃO** | | | | | | |
|  |  |  | \*Chuồng trại thấp trũng, chất thải vật nuôi chưa được xử lý  \*Vật nuôi chưa được tiêm phòng đầy đủ  \*Chăn nuôi nhỏ lẻ  \*Đầu ra bấp bênh, thiếu ổn định, thiếu đầu mối bao tiêu ổn định  \*Chuồng trại tạm bợ | \*Đã có đội thu gom rác và có bãi rác qui định  \*Ý thức bảo vệ môi trường của người dân tốt  \*Thường xuyên được tuyên truyền, thường xuyên tổng vệ sinh  \*Có lực lượng thú y | \*Ô nhiễm môi trường  \*Dịch bệnh phát sinh ở người và vật nuôi  \*Chuồng trại bị đổ | TB |

## **Y tế và quản lý dịch bệnh**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt, bão |  |  | \*Các thôn Nhất Đông, Nhì Đông, Nhất Tây, Nhì Tây, Giáp Nam thường xuyên bị ngâp  \*Thôn rộng nhưng chỉ có 01 cán bộ y tế | \*Trạm y tế có 7 nhân lực, thường xuyên tiến hành kiểm tra, định kỳ kiểm tra an toàn thực phẩm  \*Các thôn có 01 cán bộ y tế  \*Cán bộ y tế xã, thôn có năng lưc  \*Chỉ đạo tốt công tác phát hiện dịch, khoanh vùng và dập dịch kịp thời | Dịch bệnh phát sinh | Thấp |

**Nhận xét**: Công tác y tế dự phòng của xã tốt.

Trong những năm gần đây không để dịch bệnh nghiên trọng xảy ra ngay cả khi có thiên tai. Những bệnh dịch xảy ra được khoanh vùng và được chỉ đạo dập ngay không để bùng phát

Tại các thôn đã chủ động tuyên truyền, báo dịch kịp thời đồng thời chủ động triễn khai các hoạt động: tiêm phòng, tổ chức vệ sinh môi trường, xử lý nước…

Sau thiên tai, từng hộ, thôn, toàn xã tiến hành VSMT, xử lý xác chết, khử trùng nước kịp thời và tuyên truyền nhắc nhở người dân liên tục về việc phòng các dịch bệnh

## **Giáo dục**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  (Cao, Trung Bình, Thấp) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt |  |  | **VẬT CHẤT**  \*Trường THCS có 3 phòng xuống cấp  \*Đường đi đến các trường bị ngập sâu kéo dài khi có lụt  **TCXH**  \*Chưa tích hợp công tác PCTT,TƯBĐKH vào các bài giảng một cách thường xuyên  **KN,NT**  \*Học sinh, giáo viên thiếu kỹ năng bơi lội  \*Trẻ thiếu kinh nghiệm | **VẬT CHẤT**  \*Các trường có cơ sở tốt và đã đạt đang xúc tiến để năm học tới đạt chuẩn quôc gia | \*Lớp học có nguy cơ bị hư hỏng  \*Học sinh có nguy cơ phải nghỉ  \*Chết người  \*HS thiếu kiến thức PCTT | Thấp |

## **Rừng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão | Thôn Mỹ Hòa, Tân Hội |  | **VẬT CHẤT**  \*20 ha rừng phi lao, rừng phòng hộ đặc chủng tại mép biển dễ gãy đổ vì thân giòn  \*Hàng năm có 4 đến 5 ha rừng mới trồng | **VẬT CHẤT**  \*Có 142,5 ha rừng phòng hộ  \*100% rừng phòng hộ đã phép tán  \*Diện tích rừng tràm được trồng bổ sung liên tục | \*Cây gãy đổ  \*Rừng mới trồng bị hư hại | * Trung bình đến cao |

## **Trồng trọt**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **LỤT** | | | | | | |
| 1 | Nhất Đông | 185 | **TCXH**  \*30 ha lúa, mầu vùng trũng, ven sông, vụ lúa, hoa mầu trùng lụt tiểu mãn  **KN,KT**  \*Chưa chủ động thu hoạch | **KN, KT**  \*Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, tránh lũ  \*Hiện đang thí diểm trồng giống lúa năng suất cao | \*Mất lúa, hoa mầu, sen | Trung bình đến cao |
| 2 | Nhì Đông | 167 | **TCXH**  \*25 ha vùng trũng  ven sông, lúa hoa mầu trùng lụt tiểu mãn  **KN,KT**  \*Chưa chủ động thu hoạch | \*Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, tránh lũ | Mất lúa, hoa mầu, sen | Trung bình đến cao |
| 3 | Nhì Tây | 303 | **TCXH**  \*15 ha vùng trũng  ven sông, lúa hoa mầu trùng lụt tiểu mãn  **KN, NT**  \*Chưa chủ động thu hoạch | \*Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, tránh lũ | Mất lúa, hoa mầu, sen | Trung bình đến cao |
| 4. | Nhất Tây | 149 | **TCXH**  \*20 ha vùng trũng  ven sông, vụ lúa hoa mầu trùng lụt tiểu mãn  **KN, NT**  \*Chưa chủ động thu hoạch | \*Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, tránh lũ | \*Mất lúa, hoa mầu, sen | Trung bình đến cao |
| 5 | Giáp Nam | 350 | **VẬT CHẤT**  \*40 ha vùng trũng,sát đầm phá Tam Giang, ven sông, lúa hoa mầu trùng lụt tiểu mãn  **KN, NT**  \*Chưa chủ động thu hoạch | \*Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, tránh lũ | Mất lúa, hoa mầu, sen | cao |
| **BÃO** | | | | | | |
| 1 | Nhất Đông | 185 | **TCXH**  \*Vụ hè thu trùng mùa thiên tai  ven sông,  \*vụ lúa hoa mầu trùng bão tiểu mãn  **NT,KN**  \*Chưa chủ động thu hoạch | **KT,KN**  \*Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, tránh lũ  \*Hiện đang thí điểm trồng giống lúa năng suất cao | Lúa , mầu bị mất hoặc giảm năng suất | Trung bình |
| 2 | Nhì Đông | 167 | \*Vụ hè thu trùng mùa thiên tai ven sông, lúa hoa mầu trùng bão tiểu mãn  \*Chưa chủ động thu hoạch | Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, tránh lũ | Lúa , mầu bị mất hoặc giảm năng suất | Trung bình |
| 3 | Nhì Tây | 303 | \*Vụ hè thu trùng mùa thiên tai  ven sông,  \*vụ lúa hoa mầu trùng bão tiểu mãn  \*Chưa chủ động thu hoạch | \*Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, tránh lũ | Lúa , mầu bị mất hoặc giảm năng suất | Trung bình |
| 4. | Nhất Tây | 149 | \*Vụ hè thu trùng mùa thiên tai ven sông,  \*vụ lúa hoa mầu trùng bão tiểu mãn  Chưa chủ động thu hoạch | \*Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, tránh lũ | Lúa , mầu bị mất hoặc giảm năng suất | Trung bình |
| 5 | Giáp Nam | 350 | \*Vụ hè thu trùng mùa thiên tai  ven sông,  \*Lúa hoa mầu trùng lụt tiểu mãn  \*Chưa chủ động thu hoạch | \*Đã chuyển đổi giống ngắn ngày, tránh lũ | Lúa , mầu bị mất hoặc giảm năng suất | Trung bình |

## **Chăn nuôi**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **LỤT** | | | | | | |
| 1 | Nhất Đông | 185 | \*Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp  \*Vật nuôi dễ nhiễm bệnh  \*Kỹ năng chăn nuôi hạn chế  \*Sử dụng giống cũ còn nhiều | \*Chăn nuôi truyền thống  TB | Vật nuôi bị chêt, bị trôi  Môi trường ô nhiễm  Chuồng trại bị hư hỏng  Dịch bênh. | TB |
| 2 | Nhì Đông | 167 | \*Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp  \*Vật nuôi dễ nhiễm bệnh  \*Chưa chuyển đổi nhiều về giống  \*Kỹ năng chăn nuôi hạn chế | \*Chăn nuôi truyền thống  TB | \*Vật nuôi bị chêt, bị trôi  \*Môi trường ô nhiễm  \*Dịch bênh  Chuồng trại bị hư hỏng | TB |
| 3 | Nhì Tây | 303 | \*Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp  \*Vật nuôi dễ nhiễm bệnh | Chăn nuôi truyền thống  TB | \*Vật nuôi bị chêt, bị trôi  \*Môi trường ô nhiễm  \*Dịch bênh  \*Chuồng trại bị hư hỏng | TB |
| 4. | Nhất Tây | 149 | \*Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp  \*Vật nuôi dễ nhiễm bệnh  \*Môi trường bị ô nhiễm | Chăn nuôi truyền thống  TB | \*Vật nuôi bị chêt, bị trôi  \*Môi trường ô nhiễm  \*Chuồng trại bị hư hỏng | TB |
| 5 | Giáp Nam | 350 | \*Chuồng trại làm ở vùng trũng thấp  \*Vật nuôi dễ nhiễm bệnh  \*Môi trường bị ô nhiễm | Chăn nuôi truyền thống  TB | \*Vật nuôi bị chêt, bị trôi  \*Môi trường ô nhiễm  \*Chuồng trại bị hư hỏng | CAO |
| Bão |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhất Đông | 165 | Chuồng trại thiếu kiên cố, tạm bợ | Đã gia cố chuồng trại | \*Chuồng trại bị sập đổ, hư hỏng  \*Vật nuôi bị chết,  \*Dịch bệnh bùng phát | TB |
| 2 | Nhì Đông | 131 | \*Chuồng trại thiếu kiên cố, tạm bợ | Đã gia cố chuồng trại | \*Chuồng trại bị sập đổ, hư hỏng  \*Vật nuôi bị chết,  \*Dịch bệnh bùng phát | TB |
| 3 | Nhì Tây | 143 | \*Chuồng trại thiếu kiên cố, tạm bợ | Đã gia cố chuồng trại | \*Chuồng trại bị sập đổ, hư hỏng  \*Vật nuôi bị chết,  \*Dịch bệnh bùng phát | TB |
| 4. | Nhất Tây | 282 | Chuồng trại thiếu kiên cố, tạm bợ | Đã gia cố chuồng trại | \*Chuồng trại bị sập đổ, hư hỏng  \*Vật nuôi bị chết,  \*Dịch bệnh bùng phát | TB |
| 5 | Giáp Nam | 250 | Chuồng trại thiếu kiên cố, tạm bợ | Đã gia cố chuồng trại | \*Chuồng trại bị sập đổ, hư hỏng  \*Vật nuôi bị chết,  \*Dịch bệnh bùng phát | CAO |
| 6 | Tân Hội | 87 | Chuồng trại thiếu kiên cố, tạm bợ | Đã gia cố chuồng trại | \*Chuồng trại bị sập đổ, hư hỏng  \*Vật nuôi bị chết,  \*Dịch bệnh bùng phát | CAO |
| 7 | Mỹ Hòa | 130 | Chuồng trại thiếu kiên cố, tạm bợ | Đã gia cố chuồng trại | \*Chuồng trại bị sập đổ, hư hỏng  \*Vật nuôi bị chết,  bùng phát | CAO |

## **Thủy Sản**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **LỤT** | | | | | | |
| Nuôi thủy sản | Giáp Nam | 10 | \*Lồng bè không đảm bảo  \*Không di dời kịp do lũ về nhanh  \*Thiếu kỹ năng nuôi trồng  \*Người nuôi chủ quan | \*Sử dụng vôi khi lũ  \*Đưa lồng bè vào nơi an toàn | \*Lồng bè bị vỡ, trôi mất  \*Cá trôi | CAO |
| **BÃO** | | | | | | |
| Đánh bắt trên sông, đầm | Giáp Nam | 119 | \*Ghe nhỏ, xuống cấp  Thiếu áo phao  \*Người dân chủ quan | \*Có bến neo đậu an toàn  \*Được cảnh báo kịp thời | \*Ghe bị vỡ, bị chìm  \*Ngư cụ bị mất  \*Người bị chết | CAO |
| Đánh bắt trên biển | Mỹ Hòa | 16 | \*Thuyền nhỏ, xuống cấp  \*Thiếu phương tiện phòng hộ  Thiếu hệ thống cảnh báo | Có bến neo đậu an toàn | Thuyền bị vỡ, bị chìm  Ngư cụ bị mất  Người bị chết | CAO |
| Tân Hội | 15 | \*Thuyền nhỏ, xuống cấp  \*Thiếu phương tiện phòng hộ  \*Thiếu hệ thống cảnh báo | \*Có bến neo đậu an toàn | Thuyền bị vỡ, bị chìm  Ngư cụ bị mất  Người bị chết | CAO |

## **Buôn bán và dịch vụ khác**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt, bão | … | 131 | **VẬT CHẤT**  - chợ đã xuống cấp  - Chợ ở vùng trũng, thiếu hệ thống thoát nước  **TCXH**  Thiếu vốn,  hàng hóa chưa đa dạng  NT, KN  Buôn bán tự phát , người dân thiếu kỹ năng buôn bán  - | **VẬT CHẤT**  Một số hộ có đại lý cung cáp hàng hóa mùa thiên tai  **NT, KN**  - Một số hộ biết đầu tư, đa dạng hàng hóa  - Một số hộ đã chủ động học tập nâng cao năng lực về kinh doanh, buôn bán nhỏ | - Lều quán bị hư hỏng, sập đổ  - Hàng hóa hư hỏng, có khi mất vốn, thiếu nợ  - chợ bị sập, hư hỏng  Buôn bán gián đoạn, | Trung bình |

## **Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão |  |  | **VẬT CHẤT**  \*Hệ thống loa truyền thanh hư hỏng, xuống cấp  \*Thiếu loa cầm tay, âm ly di động để truyên truyền lưu động khi có cảnh báo thiên tai  \*Thiếu các phương tiện cảnh báo sớm  \*Các cột truyền thanh tạm bợ, xuống cấp  **TCXH**  \*Công tác truyên truyền chưa thường xuyên | **TCXH**  \*100% hộ có ti vi; 95% hộ có điện thoại liên lạc  \*Thường xuyên tuyên truyền các kiến thức về thiên tai, BĐKH  \*Có thông kịp thời đến các hộ dân | \* cột gãy đổ  \* Thiếu phương tiện truyền thông, cảnh báo ‘ chỉ đạo chỉ huy trong thiên tai | Trung bình |

## **Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **LỤT, BÃO** | | | | | | |
| 1 | Nhất Đông  Chủ động sơ tán | 165 | **V/C**  \*30 ha lúa, hoa màu trùng mùa lụt, bão  \*3 nhà ở vùng nguy cơ cao , 5 nhà thiếu kiên cố  **TCXH**  \*Đội xung kích thiếu phương tiện cứu hộ cứu nạn, chưa được trang bị bảo hộ cá nhân  \*Ban lãnh đạo thôn, người dân chưa được tập huấn kiến thức PCTT, BĐKH  \*Chưa được diễn tập PCTT hàng năm  \*Phụ nữ ít tham gia vào các hoạt động PCTT  **KT,KN**  \*Lực lượng xung kích thiếu kỹ năng | **Vật chất**  \*155 nhà kiên cố  **TCXH**  \*Thôn đã có tiểu ban PCTT, có đôi xung kích  **KT, KN**  \*Người dân có kinh nghiệm trong ứng phó với thiên tai  \*Các hộ gia đình có dự trữ lương thưc thực phẩm 2-3 ngày trong mùa thiên tai  Người dân có tinh thần giúp đỡ lẫn nhau  \*Đã chằng chống nhà  \*Chủ động sơ tán | \*Nguy cơ bị tai nạn cho đội xung kích khi thực thi nhiệm vụ .  \*Người chết, bị thương, mất tích,tài sản bị mất, nhà cửa bị ngập, bị sâp | Trung bình |
| 2 | Nhì Đông | 131 | **Vật Chất**  \*30ha lúa mầu trùng mùa lụt, bão  \*Thôn có 13 nhà xuống cấp, không an toàn và ở vùng nguy cơ cao  \*Đội xung kích thiếu phương tiện cứu hộ cứu nạn, chưa được trang bị bảo hộ cá nhân  **TC-XH**  \*Ban lãnh đạo thôn, người dân chưa được tập huấn kiến thức PCTT, BĐKH  \*Chưa được diễn tập PCTT hàng năm  \*Phụ nữ ít tham gia vào các hoạt động PCTT  **KT,KN**  \*Lực lượng xung kích thiếu kỹ năng | **Vật chất**  \*107 nhà kiên cố  **TCXH**  \*Thôn đã có tiểu ban PCTT, có đôi xung kích  **KT, KN**  \*Người dân có kinh nghiệm trong ứng phó với thiên tai  \*Các hộ gia đình có dự trữ lương thưc thực phẩm 2-3 ngày trong mùa thiên tai  \*Người dân có tinh thần giúp đỡ lẫn nhau  \*Đã chằng chống nhà  \*Chủ động sơ tán | \*Nguy cơ bị tai nạn cho đội xung kích khi thực thi nhiệm vụ .  \*Người chết, bị thương, mất tích,tài sản bị mất, nhà cửa bị ngập, bị sâp | Trung bình |
| 3 | Nhì Tây | 143 | **Vật chất:**  \*30ha lúa mầu trùng mùa lụt, bão  \*Thôn 22 có nhà xuống cấp, 6 nhà ở vùng nguy cơ cao, 9 nhà thiếu kiên cố  \*Đội xung kích thiếu phương tiện cứu hộ cứu nạn, chưa được trang bị bảo hộ cá nhân  **TC,XH**  \*Ban lãnh đạo thôn, người dân chưa được tập huấn kiến thức PCTT, BĐKH  \*Chưa được diễn tập PCTT hàng năm  \*Phụ nữ ít tham gia vào các hoạt động PCTT  \*Nhiều đối tượng DBTT  **KT,KN**  \*Lực lượng xung kích thiếu kỹ năng | **Vật chất:**  \*102 nhà kiên cố  **TC,XH**  \*Thôn đã có tiểu ban PCTT, có đôi xung kích  **KT,KN-** \*Người dân có kinh nghiệm trong ứng phó với thiên tai  \*Các hộ gia đình có dự trữ lương thưc thực phẩm 2-3 ngày trong mùa thiên tai  \*Người dân có tinh thần giúp đỡ lẫn nhau  \*Đã chằng chống nhà  \*Chủ động sơ tán | \*Nguy cơ bị tai nạn cho đội xung kích khi thực thi nhiệm vụ .  \*Người chết, bị thương, mất tích,tài sản bị mất, nhà cửa bị ngập, bị sâp | Trung bình |
| 4. | Nhất Tây | 282 | **Vật chất**  \*30ha lúa mầu trùng mùa lụt, bão  \*Thôn có 34 nhà xuống cấp,10 vùng không an toàn.  \*Đội xung kích thiếu phương tiện cứu hộ cứu nạn, chưa được trang bị bảo hộ cá nhân  **TCXH**  \*Chưa được diễn tập PCTT hàng năm  \*Phụ nữ ít tham gia vào các hoạt động PCTT  **KT,KN**  \*Ban lãnh đạo thôn, người dân chưa được tập huấn kiến thức PCTT, BĐKH  \* Lực lượng xung kích thiếu kỹ năng | **Vật chất**  \*102 nhà kiên cố  **KT,KN**  \* Người dân có kinh nghiệm trong ứng phó với thiên tai  \*Các hộ gia đình có dự trữ lương thưc thực phẩm 2-3 ngày trong mùa thiên tai  \*Người dân có tinh thần giúp đỡ lẫn nhau  Chưa được diễn tập PCTT hàng năm  \*Phụ nữ ít tham gia vào các hoạt động PCTT  \*Đã chằng chống nhà  \*Chủ động sơ tán | \*Nguy cơ bị tai nạn cho đội xung kích khi thực thi nhiệm vụ .  \*Người chết, bị thương, mất tích,tài sản bị mất, nhà cửa bị ngập, bị sâp | Trung bình |
| 5 | Giáp Nam | 250 | **V/C**  \*23 nhà ở vùng nguy cơ cao  \*Thôn 51 nhà xuống cấp, vùng không an toàn  **TC-XH**  \*Đội xung kích thiếu phương tiện cứu hộ cứu nạn, chưa được trang bị bảo hộ cá nhân  \*Ban lãnh đạo thôn, người dân chưa được tập huấn kiến thức PCTT, BĐKH  \*Chưa được diễn tập PCTT hàng năm  Nhiều đối tượng DBTT  **KT, KN**  \*Lực lượng xung kích thiếu kỹ năng  \*Phương tiện đánh bắt thô sơ, xuống cấp  \*Các lồng bè nuôi cá không đảm bảo  \*Thiếu kinh nghiệm nuôi thủy sản  \*Tư tưởng chủ quan còn nhiều  \*Một số người chưa tuân thủ lệnh cấm ra biển, cấm ra sông khi có bão, lũ | **V/C**  \*200 nhà kiên cố  \*Đã chằng chống nhà  **TC-XH**  \*Các hộ gia đình có dự trữ lương thưc thực phẩm 2-3 ngày trong mùa thiên tai  \*Thôn đã có tiểu ban PCTT, có đôi xung kích  \*Có nơi neo đậu tầu thuyền an toàn  **KT,KN**  \*Một số hộ dân biết gia cố chằng chống nhà cửa trước mùa thiên tai  \*Người dân có tinh thần giúp đỡ lẫn nhau  \*Người dân có kinh nghiệm trong ứng phó với thiên tai  *\**Chủ động sơ tán | \*Nguy cơ bị tai nạn cho đội xung kích khi thực thi nhiệm vụ .  \*Người chết, bị thương, mất tích,tài sản bị mất, nhà cửa bị ngập, bị sâp  \*Ghe, thuyền bị vỡ, trôi, ngư cụ bị mất | Cao |
| 6 | Tân Hội | 87 | **VẬT CHẤT**  \*Phương tiện đánh bắt thô sơ, xuống cấp, thiếu bộ đàm theo dõi cảnh báo  *\**22 nhà ở vùng nguy cơ cao, 12 nhà thiếu kiên cố  \*Thôn có 59 nhà xuống cấp là vùng không an toàn khi có bão  **TC-XH**  \*Đội xung kích thiếu phương tiện cứu hộ cứu nạn, chưa được trang bị bảo hộ cá nhân  \*Ban lãnh đạo thôn, người dân chưa được tập huấn kiến thức PCTT, BĐKH  \*Chưa được diễn tập PCTT hàng năm  \*Phụ nữ ít tham gia vào các hoạt động PCTT  \*Nhiều đối tượng DBTT  **KN,TĐ**  \*Lực lượng xung kích thiếu kỹ năng  \*Tư tưởng chủ quan còn nhiều  \*Một số người chưa tuân thủ lệnh cấm ra biển, cấm ra sông khi có bão, lũ | **VẬT CHẤT**  \*Tân Hội  *\**Đã chằng chống nhà  **TC-XH**  \*Thôn đã có tiểu ban PCTT, có đôi xung kích  \*Có nơi neo đậu tầu thuyền an toàn  **NT, KN**  **\***Một số hộ dân biết gia cố chằng chống nhà cửa trước mùa thiên tai  \*Người dân có kinh nghiệm trong ứng phó với thiên tai  \*Các hộ gia đình có dự trữ lương thưc thực phẩm 2-3 ngày trong mùa thiên tai  \*Người dân có tinh thần giúp đỡ lẫn nhau  \*Chủ động sơ tán | \*Nguy cơ bị tai nạn cho đội xung kích khi thực thi nhiệm vụ .  \*Người chết, bị thương, mất tích,tài sản bị mất, nhà cửa bị ngập, bị sâp  \*Ghe, thuyền bị vỡ, trôi, ngư cụ bị mất | Cao |
| 7 | Mỹ Hòa |  | **VẬT CHẤT**  \*Phương tiện đánh bắt thô sơ, xuống cấp, thiếu bộ đàm theo dõi cảnh báo  \*20 nhà ở vùng nguy cơ cao, 5 nhà thiếu kiên cố , 15 nhà bán kiên cố  \*Thôn có 59 nhà xuống cấp là vùng không an toàn khi có bão  **TC-XH**  \*Đội xung kích thiếu phương tiện cứu hộ cứu nạn, chưa được trang bị bảo hộ cá nhân  \*Ban lãnh đạo thôn, người dân chưa được tập huấn kiến thức PCTT, BĐKH  \*Chưa được diễn tập PCTT hàng năm  \*Nhiều đối tượng DBTT  **KN,TĐ**  \*Lực lượng xung kích thiếu kỹ năng  \*Tư tưởng chủ quan còn nhiều  \*Một số người chưa tuân thủ lệnh cấm ra biển, cấm ra sông khi có bão, lũ | **VẬT CHẤT**  \*Toàn thôn có 4 nhà kiên cố  **TC-XH**  \*Thôn đã có tiểu ban PCTT, có đôi xung kích  \*Có nơi neo đậu tầu thuyền an toàn  **NT, KN**  Một số hộ dân biết gia cố chằng chống nhà cửa trước mùa thiên tai  \*Người dân có kinh nghiệm trong ứng phó với thiên tai  \*Các hộ gia đình có dự trữ lương thưc thực phẩm 2-3 ngày trong mùa thiên tai  Người dân có tinh thần giúp đỡ lẫn nhau  \*Chủ động sơ tán | \* Nguy cơ bị tai nạn cho đội xung kích khi thực thi nhiệm vụ .  \*Người chết, bị thương, mất tích,tài sản bị mất, nhà cửa bị ngập, bị sâp  \*Ghe, thuyền bị vỡ, trôi, ngư cụ bị mất | Cao |

## **Giới trong PCTT và BĐKH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
| **Ngập lụt, bão** | **Nhất Đông** |  | **TCXH:**  \*Tỷ lệ nữ tham gia công tác PCTT thấp  \*Bận việc gia đình, chăm sóc con nhỏ, thời gian tham gia ít  \*Tỷ lệ nữ tham gia trong bộ máy chính quyền thấp  \*Nữ là lực lượng chính thu hoạch chạy lũ\*Tỷ lệ nữ đúng tên trong sổ đỏ thấp  **NT/KN:**  \*60% phụ nữ cho rằng công tác PCTT là của nam giới  \*Chưa mạnh dạn, thiếu tự tin  \*Chưa mạnh dạn tham gia vào công tác PCTT  \*Phần lớn phụ nữ không biết bơi  \*Chưa được tập huấn PCTT, SCC | **TCXH:**  \*Có 01 nữ tham gia đội xung kích, 01 nữ tham gia lực lượng y tế  \*Nữ là lực lượng chính tham gia vào công tác hậu cần, y tế, dọn dẹp sau thiên tai  **\*NT/KN:**  \*Vận động nhân dân sơ tán khi có thông báo  \*Vận động con em đến trường sau thiên tai  \*Động viên, an ủi những hộ bị bị thiệt hại  \*Có khả năng tuyên truyền, thuyết phục, vận động quyên góp | \*Nguy cơ đuối nước  \*Không dám tiếp cận công việc  \*Mất quyền quản lý tài sản  \*Mắc bệnh phụ khoa tăng | **Cao**  **TB**  **Cao**  **Cao** |
| **Nhì Đông** |  | **TCXH:**  **\***Tỷ lệ nữ tham gia công tác PCTT thấp  \*Bận việc gia đình, chăm sóc con nhỏ, thời gian tham gia ít  \*Tỷ lệ nữ tham gia trong bộ máy chính quyền thấp  \*Nữ là lực lượng chính thu hoạch chạy lũ  \*Tỷ lệ nữ đúng tên trong sổ đỏ thấp  **\*NT/KN:**  \*60% phụ nữ cho rằng công tác PCTT là của nam giới  \*Chưa mạnh dạn, thiếu tự tin  \*Chưa mạnh dạn tham gia vào công tác PCTT  \*Nữ không biết bơi cao  \*Chưa được tập huấn PCTT, SCC | **TCXH:**  \*Có 01 nữ tham gia đội xung kích, 01 nữ tham gia lực lượng y tế  \*Nữ là lực lượng chính tham gia vào công tác hậu cần, y tế, dọn dẹp sau thiên tai  **NT/KN:**  \*Vận động nhân dân sơ tán khi có thông báo  \*Vận động con em đến trường sau thiên tai  \*Động viên, an ủi những hộ bị bị thiệt hại  \*Có khả năng tuyên truyền, thuyết phục, vận động quyên góp | \*Nguy cơ đuối nước  \*Không dám tiếp cận công việc  \*Mất quyền quản lý tài sản  \*Nguy cơ mắc bệnh phụ khoa tăng | **Cao**  **TB**  **Cao**  **Cao** |
|  | **Nhất Tây** |  | **TCXH:**  \*Tỷ lệ nữ tham gia công tác PCTT thấp  \*Bận việc gia đình, chăm sóc con nhỏ, thời gian tham gia ít  \*Tỷ lệ nữ tham gia trong bộ máy chính quyền thấp  \*Nữ là lực lượng chính thu hoạch chạy lũ  \*Tỷ lệ nữ đúng tên trong sổ đỏ thấp  **NT/KN:**  \*60% phụ nữ cho rằng công tác PCTT là của nam giới  \*Chưa mạnh dạn, thiếu tự tin  \*Chưa mạnh dạn tham gia vào công tác PCTT  \*Nữ không biết bơi cao  \*Chưa được tập huấn PCTT, SCC | **TCXH:**  \*Có 01 nữ tham gia đội xung kích, 01 nữ tham gia lực lượng y tế  \*Nữ là lực lượng chính tham gia vào công tác hậu cần, y tế, dọn dẹp sau thiên tai  **NT/KN:**  \*Vận động nhân dân sơ tán khi có thông báo  \*Vận động con em đến trường sau thiên tai  \*Động viên, an ủi những hộ bị bị thiệt hại  \*Có khả năng tuyên truyền, thuyết phục, vận động quyên góp | \*Nguy cơ đuối nước  \*Không dám tiếp cận công việc  \*Mất quyền quản lý tài sản  \*Nguy cơ mắc bệnh phụ khoa tăng | **Cao**  **TB**  **Cao**  **Cao** |
| **Nhì Tây** |  | **TCXH:**  \*Tỷ lệ nữ tham gia công tác PCTT thấp  \*Bận việc gia đình, chăm sóc con nhỏ, thời gian tham gia ít  \*Tỷ lệ nữ tham gia trong bộ máy chính quyền thấp  \*Nữ là lực lượng chính thu hoạch chạy lũ  \*Tỷ lệ nữ đúng tên trong sổ đỏ thấp  **NT/KN:**  \*60% phụ nữ cho rằng công tác PCTT là của nam giới  \*Chưa mạnh dạn, thiếu tự tin  \*Chưa mạnh dạn tham gia vào công tác PCTT  \*Nữ không biết bơi cao  \*Chưa được tập huấn PCTT, SCC | **TCXH:**  \*Có 01 nữ tham gia đội xung kích, 01 nữ tham gia lực lượng y tế  \*Nữ là lực lượng chính tham gia vào công tác hậu cần, y tế, dọn dẹp sau thiên tai  **NT/KN:**  \*Vận động nhân dân sơ tán khi có thông báo  \*Vận động con em đến trường sau thiên tai  \*Động viên, an ủi những hộ bị bị thiệt hại  \*Có khả năng tuyên truyền, thuyết phục, vận động quyên góp | \*Nguy cơ đuối nước  \*Không dám tiếp cận công việc  \*Mất quyền quản lý tài sản  \*Mắc bệnh phụ khoa tăng | **Cao**  **TB**  **Cao**  **Cao** |
| **Giáp Nam** |  | **\*Vật chất**  \*Thuyền ghe không an toàn  \*Không có áo phao, phao bơi khi đánh cá  **TCXH:**  \*Tỷ lệ nữ tham gia công tác PCTT thấp  \*Bận việc gia đình, chăm sóc con nhỏ, thời gian tham gia ít  \*Tỷ lệ nữ tham gia trong bộ máy chính quyền thấp  \*Nữ là lực lượng chính thu hoạch chạy lũ  \*Tỷ lệ nữ đúng tên trong sổ đỏ thấp  **NT/KN:**  \*60% phụ nữ cho rằng công tác PCTT là của nam giới  \*Chưa mạnh dạn, thiếu tự tin  \*Chưa mạnh dạn tham gia vào công tác PCTT  \*Phần lớn phụ nữ không biết bơi  \*Chưa được tập huấn PCTT, SCC | **TCXH:**  \*Có 01 nữ tham gia đội xung kích, 01 nữ tham gia lực lượng y tế  \*Nữ là lực lượng chính tham gia vào công tác hậu cần, y tế, dọn dẹp sau thiên tai  **NT/KN:**  \*Vận động nhân dân sơ tán khi có thông báo  \*Vận động con em đến trường sau thiên tai  \*Động viên, an ủi những hộ bị bị thiệt hại  \*Có khả năng tuyên truyền, thuyết phục, vận động quyên góp | \*Nguy cơ đuối nước  \*Không dám tiếp cận công việc  \*Mất quyền quản lý tài sản  \*Mắc bệnh phụ khoa tăng | **Cao**  **TB**  **Cao**  **Cao** |
| **Tân Hòa** |  | **TCXH:**  \*Tỷ lệ nữ tham gia công tác PCTT thấp  \*Bận việc gia đình, chăm sóc con nhỏ, thời gian tham gia ít  \*Tỷ lệ nữ tham gia trong bộ máy chính quyền thấp  \*Nữ là lực lượng chính thu hoạch chạy lũ  \*Tỷ lệ nữ đúng tên trong sổ đỏ thấp  **NT/KN:**  \*60% phụ nữ cho rằng công tác PCTT là của nam giới  \*Chưa mạnh dạn, thiếu tự tin  \*Chưa mạnh dạn tham gia vào công tác PCTT  \*Nữ không biết bơi cao  \*Chưa được tập huấn PCTT, SCC | **TCXH:**  \*Có 01 nữ tham gia đội xung kích, 01 nữ tham gia lực lượng y tế  \*Nữ là lực lượng chính tham gia vào công tác hậu cần, y tế, dọn dẹp sau thiên tai  **NT/KN:**  \*Vận động nhân dân sơ tán khi có thông báo  \*Vận động con em đến trường sau thiên tai  \*Động viên, an ủi những hộ bị bị thiệt hại  \*Có khả năng tuyên truyền, thuyết phục, vận động quyên góp | \*Nguy cơ đuối nước  \*Không dám tiếp cận công việc  \*Mất quyền quản lý tài sản  \*Mắc bệnh phụ khoa tăng | **Cao**  **TB**  **Cao**  **Cao** |
|  | **Mỹ Hội** |  | **TCXH:**  \*Tỷ lệ nữ tham gia công tác PCTT thấp  \*Bận việc gia đình, chăm sóc con nhỏ, thời gian tham gia ít  \*Tỷ lệ nữ tham gia trong bộ máy chính quyền thấp  \*Nữ là lực lượng chính thu hoạch chạy lũ  \*Tỷ lệ nữ đúng tên trong sổ đỏ thấp  **NT/KN:**  \*60% phụ nữ cho rằng công tác PCTT là của nam giới  \*Chưa mạnh dạn, thiếu tự tin  \*Chưa mạnh dạn tham gia vào công tác PCTT  \*Nữ không biết bơi cao  \*Chưa được tập huấn PCTT, SCC | **TCXH:**  \*Có 01 nữ tham gia đội xung kích, 01 nữ tham gia lực lượng y tế  \*Nữ là lực lượng chính tham gia vào công tác hậu cần, y tế, dọn dẹp sau thiên tai  **NT/KN:**  \*Vận động nhân dân sơ tán khi có thông báo  \*Vận động con em đến trường sau thiên tai  \*Động viên, an ủi những hộ bị bị thiệt hại  \*Có khả năng tuyên truyền, thuyết phục, vận động quyên góp | \*Nguy cơ đuối nước  \*Không dám tiếp cận công việc  \*Mất quyền quản lý tài sản  \*Mắc bệnh phụ khoa tăng | **Cao**  **TB**  **Cao**  **Cao** |

# **Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp**

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự vấn đề ưu tiên (\*)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Nguyên nhân** | **Giải pháp**  (tách biệt giải pháp cho Nam/Nữ nếu được) |
| 1 | Đê có thể bị vỡ | - Đê yếu: thân đê mỏng, cao trình đê thấp; chưa được gia cố, bảo vệ đê;  - Công tác hộ đê còn chưa đảm bảo  - Lực lượng hộ đê còn mỏng, chưa có kỹ năng; phương tiện chưa đáp ứng được nhu cầu hộ đê;  - Chưa phát hiện kịp thời các nguy cơ, sự cố trên thân đê | Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê điều.  Xây dựng, nâng cấp, gia cố lớp bảo vệ thân đê.  Tăng cường lực lượng hộ đê,  Tập huấn các kỹ năng- kiến thức cần thiết trong công tác hộ đê.  Tăng cường, bổ xung phương tiện đáp ứng nhu cầu hộ đê.  Tăng cường kiểm tra, giám sát để phát hiện kịp thời sự cố trên thân đê |
| 2 | Nhà bị đổ, trôi, ngập, hu hỏng | * Nhà ở vùng nguy cơ cao do thiếu đất ở quy hoạch, * Do còn thiếu hiểu biết về thiên tai và biến đổi khí hậu c * Do phong tục tập quán của người dân * Nhà chưa an toàn, nhà cấp 4 đã xuống cấp do không tu bổ nâng cấp thường xuyên, * Không chằng chống đúng kỹ thuật * Chưa có điều kiện làm lại nhà mới kiên cố đảm bảo yêu cầu chống bão, lụt * Chất lượng vật tư xây nhà chưa đảm bảo do không tìm được nguồn vật liệu tốt | Quy hoạch lại đất ở tại vùng an toàn,  Tăng cường nâng cao nhận thức cho người dân về thiên tai và biến đổi khí hậu.  Xây mới, nâng cấp những nhà xuống cấp.  Tập huấn cho bà con kỹ năng về chằng chống nhà cửa, đảm bảo an toàn.  Tìm kiếm, giới thiệu nguồn vật liệu tốt, đảm bảo chất lượng cũng như giá thành để bà con xây nhà an toàn |
| 3 | Thuyền ghe , ngư lưới cụ bị mất | 150 thuyền, ghe đánh bắt thủy hải sản trên biển trên sông.  300 người có nguy cơ chịu ảnh hưởng khi xảy ra thiên tai  Thiếu thông tin liên lạc, thông tin chưa kịp thời khi có thời tiết xấu, tàu giã cào hoạt động làm mất ngư lưới cụ cũng như ảnh hưởng tới môi trường biển.  Nhận thức của người dân về hoạt động đánh bắt và PCTT còn chưa cao | Tăng cường, nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc, tăng cường kiểm tra, giám sát, theo dõi hoạt động của các tàu giã cào.  Tập huấn nâng cao năng lực PCTT cho người dân. |

1. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm ngành/lĩnh vực (\*)** | **Các giải pháp đề xuất (\*\*)** | **Địa điểm và đối tượng hưởng lợi** | **Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp**  **(\*\*\*\*)** | **Thời gian dự kiến** | | **Nguồn ngân sách dự kiến** |
| **Ngắn hạn** | **Dài hạn***)* |
| An toàn với người dân và cộng đồng nói chung và tách biệt giải pháp về giới | Tăng cường tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức cộng đồng  Tăng cường năng lục ứng phó cho phụ nữ, trẻ em  Gia cố, nâng cấp đê  Nâng cao khả năng bảo vệ an toàn thuyền, ghe, ngư cụ cho ngư dân | Các thôn vùng lũ và tất cả các thôn đối với bão  Các thôn, trường học | Chủ động sơ tán và có phương án sơ tán cụ thể  Cảnh báo dựa vào cộng đồng, thông báo cho thôn, trên loa truyền thanh của xã  Nghiêm cấm đánh bắt hải sản khi có bão và lũ đối với ghe đánh bắt trên sông  Nâng cấp gia cố đê  Tập bơi cho phụ nữ và trẻ em  Tập huấn về PCTT cho cộng đồng | X  X | X  X | Cộng đồng |
| Hạ tầng công cộng | Sữa chữa nâng cấp hạ tầng và công trình PCTT | -Tây hòa Xuân  - Đê quai  Khu Mỹ Hòa-Tân Hội  Khu Mỹ Hòa  Nội đồng | Sửa chữa nâng cấp trạm bơm  Nâng cấp 0,4km đê đất và gia cố 1,5 km đê nguy cơ cao  Nâng cấp 2km đường để đạt chuẩn  -Sửa cầu  Cứng hóa đường nội đồng | X  X  X  X  X | x | Tỉnh, huyện  Tỉnh, huyện  CĐ  CĐ  CĐ |
| Nhà ở | Nâng cao khả năng chống chịu thiên tai và BĐKH cho các hộ DBTT | Trong toàn xã | Làm mới nhà cho các hộ nghèo và hộ vùng nguy cơ cao có nhà thiếu an toàn và nhà tạm | X | x | CĐ, nhà nước và dự án |
| Giáo dục | Tăng cường an toàn cho GV,HS | Trường THCS | Làm mới 3 phòng học | X |  | CĐ, nhà nước |
| Trồng trọt | Xây dựng và triển khai đề án phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, sản xuất nông nghiệp sạch gắn với cơ cấu cây trồng, nâng cao giá trị gia tăng bền vững | đồng nội điền  Ô đông ,Tây Hòa Xuân | - Triển khai sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng VietGAP 115 ha,  -Sản xuất lúa thương phẩm 50 ha giống lúa T10 tại vùng ruộng –  -- Sản xuất lúa hữu cơ 31 ha  - Mở rộng diện tích trồng rau trên cát, khai thác có hiệu quả mô hình trồng rau VietGAP công nghệ cao để tiếp tục nhân rộng diện tích , phấn đấu 100% hộ trồng rau - Tập huấn về quy trình sản xuất rau an toàn  - Mở rộng diện tích trồng nghệ đất sản xuất lúa kém hiệu quả | x | x | CĐ |
| Chăn nuôi | Phát triển, nâng cao chất lượng đàn bò, cải tạo chất lượng đàn theo hướng Sinh hóa. Từng bước chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung, trang trại theo mô hình CP gia trại, xa khu dân cư theo quy hoạch. | Toàn xã | - Phát triển đàn bò về số lượng, cải tiến chất lượng.  - Phát triển diện tích trồng cỏ kết hợp với việc chăn nuôi có quản lý chăn thả.  -Đẩy mạnh chương trình nạc hoá đàn lợn,  - Khuyến khích và tạo điều kiện chăn nuôi lợn nái lai F1 và lợn nái ngoại, lợn thịt, gà vịt theo quy mô gia trại, trang trại | X  X  x  x | X  x  x | CĐ+ Nhà nước  CĐ  CĐ  CĐ |
| Thủy sản | Triển khai đồng bộ các giải pháp để từng bước khắc phục hậu quả sự cố môi trường biển. Song song với chuyển đổi nghề nghiệp cho bà con ngư dân | Toàn xã | -Thực hiện chương trình chuyển đổi cơ cấu nuôi thủy sản theo hướng tập trung gắn với tiêu thụ sản phẩm;  - Hướng dẫn chuyển giao khoa học kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản. Đối với nuôi tôm trên cát:  + Tiếp tục tăng cường công tác kiểm dịch chất lượng tôm giống một cách chặt chẽ.  - Phối hợp với huyện tăng cường hướng dẫn, kiểm tra chất lượng con giống  - Nhân rộng mô hình khai thác thuỷ sản bằng mành đèn cải tiến và một số nghề khai thác truyền thống có hiệu quả kinh tế.  - Chỉ đạo khai thác với mắc lưới nò sáo, nghề đáy, lưới rê,... đảm bảo đúng theo Quy chế quản lý khai thác thuỷ sản.  - Ưu tiên hỗ trợ vốn tín dụng để đầu tư trang thiết bị khai thác có hiệu quả.  - Tiếp tục tuyên truyền, vận động chuyển đổi ngành, nghề đối với các hộ tham gia khai thác thuỷ sản bằng nghề cấm  Tăng cường kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp cố tình vi phạm | X  X  X  X  X  X  X  X | X | CĐ+NN  CĐ+NN  CĐ+NN  CĐ+NN  CĐ+NN  NN  CĐ+NN  CĐ  CĐ |
| Du lịch |  |  |  |  |  |  |
| Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm | Tăng cường hệthống thông tin liên lạc, truyền thông và cảnh báo sớm | Toàn xã | Làm mới các cột điện đã xuống cấp  Mua sắm loa cầm tay  Sữa chưa, thay mới một số loa đã hư hỏng  Thống nhất tín hiệu cảnh báo cho tình huống khẩn cấp  Cắm biển cảnh báo nơi, điểm nguy hiểm | X  X  X  X  X | x | CĐ  CĐ  CĐ  CĐ  CĐ |
| Lĩnh vực Bình đẳng Giới (\*\*\*) | Tăng cường năng lực PCTT cho phụ nữ và trẻ em | Toàn xã | - Tăng thành phần nữ trong công tác PCTT cũng như các vị trí then chốt về Đảng, chính quyền, các tổ chức đoan thể  - Mở các lớp tập huấn giành riêng cho nữ  - Mở lớp tập bơi cho phụ nữ và trẻ em | X  X  X | x | CĐ+NN  CĐ+NN  +HT  CĐ+NN+ ht |

3. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã

4.Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã

Đợt đánh giá đã giúp cho cán bộ xã và nhân dân có thêm kiến thức, có được những thông tin cụ thể để xây dựng được kế hoạch PCTT của xã.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã**

**TM UBND Xã**

**(đã ký)**

# **Phụ lục**

## **Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | Họ Tên | Giới tính | SĐT |
| 1 | Lê Trung Hiếu | Nam | 01297038424 |
| 2 | Hồ Văn Hùng | Nam | 016843953551 |
| 3 | Nguyễn Hữu Huế | Nam | 0935351567 |
| 4 | Nguyễn Khắc Lộc | Nam | 01633532350 |
| 5 | Lê Quang Thái | Nam | 01234757712 |
| 6 | Lê Đại Quang | Nam | 01655440932 |
| 7 | Nguyễn Lý | Nam | 0988135170 |
| 8 | Hồ Ngọc Minh Phương | Nam | 0979607770 |
| 9 | Lê Quang Bảo | Nam | 0906488422 |
| 10 | Lê Văn Tấn | Nam | 01683043934 |

## **Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn**

**2.1** LỊCH SỬ THIÊN TAI XÃ DIỀN LỘC

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm sảy ra thiên tai | Loại thiên tai đã xảy ra | Xu hướng/ Đặc điểm thiên tai | Địa điểm chịu ảnh hưởng | Những Thiệt hại cụ thể, mức độ thiệt hại | Nguyên nhân dẫn đến thiệt hại | Biện pháp đã áp dụng và kinh nghiệm |
| 1999 | Ngập lụt | Kéo dài 10 ngày sâu từ 1-3m | Toàn xã trừ thôn Mỹ Hòa và Tân Hội | Toàn bộ nhà trong phạm vị ảnh hưởng bị ngập sâu từ 0,5m đến 3m, trôi 10 nhà. Tài sản, lương thực, vật nuôi bị trôi mất 100%  100% hoa màu bị ngập úng  Đê Khe làng bị vỡ 200m  Dịch bệnh xảy ra | Không di chuyển kịp  Nhà ở vị trí gần nơi đê vỡ  Đê yếu  Do sử dụng nước lụt | Cảnh báo kịp thời  Tuyên truyền tới người dân  Có sự hỗ trợ từ nhiều cấp và từ các tổ chức sau thiên tai  Tổ chức sơ tán kịp thời  Người dân có nhiều ghe thuyền |
| 2016 | Áp thấp nhiệt đới  Ngập lụt | Gió cấp 7, giật cấp 10  Kéo dài 2h, kèm mưa to và nước biển dâng | Toàn xã | Nhà bị tốc mái 11 nhà  Hoa màu thiệt hại 1 ha  Đê bao bị vỡ 15m | Nhà lợp bằng tấm lợp, chằng chống không đúng kỹ thuật. Nhà gần sát ven biển. Đê yếu chưa được kiên cố  -Rau mầu trùng mùa thiên tai | - Tuyên truyền, vận động người dân  - Trực tiếp chỉ đạo.  - Trực 24/24 - Chỉ đạo chằng chống nhà  - cấm thuyền ghe ra biển, sông đánh cá  - Hỗ trợ kịp thời hộ bị thiệt hại |
| 2017 | Ngập lụt | Chậm  Sâu từ 0.5 tới 1m kéo dài 3 ngày | Nhất Đông, Nhì Đông, Nhất Tây, Nhì Tây, Giáp Nam | Hoa màu thiệt hại 12 ha. 27 nhà bị ngập từ 0.3 tới 0.5 m . Thủy sản bị thiệt hại 10 lồng | Gieo trồng không đúng mùa vụ ( trái vụ ). Nằm trong vùng trũng, ở ven sông.  Thu hoạch chậm, chủ quan | Xã chỉ đạo từng thôn, có cảnh báo. Một số hộ thu hoạch chạy lũ vfà chằng chống nhà  Xã đã hỗ trợ kịp thời |
| Liên tiếp nhiều năm từ 2014 đến 2018 | Nắng nóng | Nhiệt độ 39-40 độ C kéo dài 7-15 ngày | Toàn xã | ảnh hướng tới sức khỏe người dân và gián đoạn các hoạt động | Thiếu phương tiện làm mát | - Tuyên truyền , khuyến cáo người dân cách bảo vệ sức khỏe  - Chuyển đêm thành ngày để làm việc |

**2.2 . Lịch theo mùa**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thiên tai | Tháng | | | | | | | | | | | | Xu hướng của thiên tai/BĐKH | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Ngập lụt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | Nhiều hơn, không sâu hơn trước | | |
| Bão, ATNĐ |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |  | Nhiều hơn, cấp độ không đổi | | |
| Nắng nóng |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | Nhiều hơn, nhiết độ cao hơn, kéo dài nhiều ngày hơn | | |
| Rét hại |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Nhiệt độ thấp hơn, kéo dài hơn | | |
| Lốc xoáy |  |  |  |  |  |  |  |  | | |  |  | Nhiều hơn, mạnh hơn | | |
| Sét |  |  |  |  | | |  |  |  |  |  |  | Bình Thường | | |
| Hoạt động kinh tế xã hội | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | Ảnh Hưởng của thiên tai | Nguyên nhân bị ảnh hưởng | Các biện pháp giảm nhẹ |
| Lúa đông xuân  ( gieo mạ - nữ 10% nam 90%; làm đất bằng cơ giới hóa; chăm sóc nam/ nữ 50/50%; thu hoạch đã cơ giới hóa ) |  | | | |  |  |  |  |  |  |  |  | Mạ mới gieo bị chết hoặc chậm phát triển khi có rét hại | Chưa chủ động điều tiết nước, bón phân chưa đúng yêu cầu | Tuyên truyền cảnh báo, gieo cấy lại, dự phòng giống |
| Lúa hè thu  ( gieo mạ - nữ 10% nam 90%; làm đất bằng cơ giới hóa; chăm sóc nam/ nữ 50/50%; thu hoạch đã cơ giới hóa ) |  |  |  |  |  | | | |  |  |  |  | Lúa chậm phát triển do nắng nóng | Chịu ảnh hưởng trực tiếp từ nắng nóng | Xây dựng lịch phù hợp kịp thời, tăng cường chăm sóc |
| Hoa màu nữ 80% |  | | | | | | | | | | | | Rét, nắng nóng làm hoa màu chậm phát triển,hoa màu bị thiệt hại do bão lụt | Thu hoạch không kịp  Mùa vụ trùng thiên tai | Xây dựng lịch phù hợp , áp dụng công nghệ cao vào sản xuất. Tránh mùa thiên tai |
| Đánh bắt hải sản (100% nam ) |  | | | | | | | |  |  |  |  | Bão, ATNĐ,Lốc có thể làm đắm thuyền ghe, mất ngư lưới cụ, chết người | Các phương tiện thô sơ,công suất nhỏ không an toàn, thiếu áo phao | Thông báo kịp thời  Lệnh cấm đánh bắt khi có bão,ATNĐ |
| Đánh bắt thủy sản (50% nam 50% nữ ) |  | | | | | | | | | | | | Bão, ATNĐ,Lốc có thể làm đắm ghe, mất ngư lưới cụ, chết người  Người dân chủ quan, hám lợi | Các phương tiện thô sơ,công suất nhỏ không an toàn, thiếu áo phao | Thông báo kịp thời  Lệnh cấm đánh bắt khi có bão,  ATNĐ |
| Nuôi thủy/hải sản( bảo vệ 100% nam; chăm sóc 80% nam 20% nữ, thu hoạch 50% nam 50% nữ |  | | | | | | | | | | | | Rét hại, nắng nóng làm tăng dịch bệnh con nuôi  Bão, lũ làm vỡ lồng nuôi, tràn bờ đầm , mất con nuôi | Người dân chủ quan  Lũ về nhanh thu hoạch không kịp  Kỹ năng nuôi trồng chưa tốt  Lồng bè không kiên cố | Tập huấn kỹ năng nuôi trồng thủy hải sản  Quản lý chặt việc phát triễn lồn bè  Thường xuyên tuyên truyền  Chuyển, neo lồng bè vào nơi an toàn |
| Chăn nuôi  70% nữ |  | | | | | | | | | | | | Rét làm vật nuôi mắc nhiều bênh dịch  Bão làm đổ chuồng trại  Lũ , lụt làm chết, trôi vật nuôi | Kỹ năng chăm sóc hạn chế  Chuồng trại tạm bợ,thiếu an toàn, không hợp vệ sinh  Chuồng trại ở vùng trũng | Tăng chăm soc, che chuồng trại  Sửa sang gia cố chuồng trại  Tuyên truyền phòng bệnh  Tiêm chủng |
| Kinh doanh dịch vụ( nữ 05%) |  | | | | | | | | | | | | Ngập lụt làm hư hỏng hàng hóa  Bão làm chợ hư hại  Không còn chỗ buôn bán | Chợ đã xuống cấp,, mái lợp tấm lợp không an toàn  Vị trí chợ nơi thấp trũng, thiếu hệ thống cống rãnh thoát nước | Thông báo sớm cho các hộ |
| Trồng sen |  | | | | | | | | | | | | Lũ sớm làm sen chết |  | Sen chết |

**2.3. ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh Vực | Điểm Mạnh | Điểm Yếu |
| 1 | Năng lực bộ máy | Có xây dựng kế hoạch PCTT; phân công nhiệm vụ, trách nhiệm của thành viên ban chỉ huy PCTT tại xã và thôn.  Các tổ chức, đoàn thể xã thông tin kịp thời tới người dân | Vẫn còn chủ quan trong công tác PCTT |
| 2 | Hệ thống thôn tin cảnh báo | Hệ thống thông tin truyền thông toàn xã có 19 cụm loa( tổng cộng 40 loa) phát đều đặn tại khung giờ phù hợp với người dân.  Cán bộ thôn nhiệt tình trong công tác PCTT.  Đường dây hệ thống tốt, truyền thông tin đạt 90% | Chưa có loa cầm tay, phương tiện thô sơ, vị trí đặt loa còn chưa phù hợp ( ngược hướng gió dẫn tới giảm hiệu quả ) |
| 3 | Công trình phòng chống thiên tai | Công sở, trường học, nhà thờ đều kiên cố có thể làm nơi trú ẩn an toàn,  có 2.5 km đường nhựa quốc lộ 49B; 5km đường xã, 12km đường thôn đã bê tông hóa. 1,5km đường nội đồng đã bê tông hóa. 4 trạm bơm hoạt động tiêu thoát nước tốt. 8 cống dưới đê hoạt động tốt, 10km đê bao mới duy tu có thể chịu được lũ tiểu mãn , 6km mương đã kiên cố các cầu trên đường giao thông đa phần tốt. 10km đê sông Ô Lâu ( Tả, Hữu tốt).  5km điện hạ thế, 6 trạm biến thế mới sửa chữa, hoạt động tốt. 100% người dân dùng điện, | Còn 2km đường tại Mỹ Hòa, Tân Hội chưa đạt chuẩn, còn hẹp. 5.5km đường nội đồng là đường đất.  500m đê Hói Dương, 600m đê ô tân canh, 450m đê Hói Đuối yếu cần duy tu, nâng cấp.  Trạm bơm bến Ông Minh đã xuống cấp, Trạm bơm cây đa hỏng bể hút xả, 3km mương chưa kiên cố hóa, cầu thôn Mỹ Hòa hỏng đang trong quá trình sửa chữa  hiện chưa có đường cứu hộ, cứu nạn |
| 4 | Phương châm” 4 tại chỗ “ | \*Có thực hiện theo phương châm 4 tại chỗ  \*Chỉ huy tại chỗ: cử lực lượng về thôn bình quân 2 người/ thôn  \*Lực lượng tại chỗ : lực lượng từ 10 người trở lên tủy thuộc vào điều kiện dân số của mỗi thôn | \*Một số bà con còn chủ quan, vật tư tại chỗ còn rất thiếu  \*Hậu cần còn thiếu đèn pin, áo mưa còn thiếu, áo phao và loa cầm tay cũng còn thiếu cần được bổ xung |
| 5 | Nhận thức, kinh nghiệm, ý thức của người dân về PCTT | \*Đa số người dân có ý thức, kinh nghiệm về phòng chống thiên tai và chấp hành tốt khi xảy ra thiên tai. | \*Một số người dân còn chưa chấp hành sơ tán do đó cần cưỡng chế di dời, một số bà con còn chủ quan. |

**2.4. TỔNG HỢP KẾT QUẢ BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thiên tai | Xu hướng thiên tai | Tình trạng dễ bị tổn thương | Năng lực phòng, chống thiên tai | Rủi ro thiên tai |
| Bão nước biển dâng | Mạnh hơn, phức tạp hơn | -Có 230 hộ sát biển, 5 nhà ven suối  -có143 thuyền ghe thường xuyên đánh băt trên biển, trên sông, đầm phương tiện kém, thiếu hệ thống thông tin liên lạc, thiếu áo phao, phao cứu sinh  - người dân còn chủ quan  - có 58 nhà thiếu an toàn, nhà cấp 4 xuống cấp  - nhiều đối tượng  DBTT  -12ha mầu trùng mùa thiên tai  - hiểu biết của người dân về thiên tai, cảnh báo thiên tai, cách phòng chống còn hạn chế  - | -có BCH PCTT-TKCN từ xã đến thôn  - Có lực lượng xung kích từ xã đến thôn là 86 người  -Có 1325 nhà kiên cố  - Có các điểm sơ tán tập trung an toàn như công sở, nhà thờ, trường học  - có bến đậu ghe , thuyền an toàn | - nhà đổ, trôi, tốc mái  - phương tiện và ngư lưới cụ bị hư hỏng bị mất  - Rau mầu bị mất  - Rừng phòng hộ bị gãy đổ nhiều  - |
| Lũ,Ngập lụt | Nhiều hơn, mức độ không thay đổi nhiều | -150 hộ thôn Giáp Nam, 18 hộ khu vực các bến nhất Đông, Nhì Đông, Nhất tây, Nhì tây ở vùng trũng thấp  - 30 ha thôn nhất Đông, 25 ha thôn Nhì Đông, 20 ha Nhất tây, 15 ha Nhì tây, 40ha thôn Giáp nam trũng thấp  - 500m đê Hói Dương và 600m đê vùng ô tân canh, 450m đê Hói đuối yếu  - 3km mương chưa kiên cố  - thiếu 01 trạm bơm tây bến cây đa  - Cầu thôn mỹ hòa bị hỏng  - Trạm bơm ông Minh đã xuống cấp  - trạm bơm Cây Đa đã hỏng bể hút xả  - 5,5 km đường nội đồng là đường đất đi lại khó khăn khi ngập lụt  - có lồng bè cá trên sông, lồng yếu  - Lực lượng hộ đê thiếu kỹ năng và phương tiện | -10km tả hứu sông Ô Lâu đã được kên cố hóa  - 10km đê bao có thể chịu được lũ tiểu mãn  - 6km mương đã được kiên cố hóa  - 1,5 km nội đồng đã được cúng hóa  - các cống dưới đê hoạt động tốt  - Hầu hết các hộ vùng trũng đều có ghe  - địa phương đã chuyển đổi mùa vụ, cây trồng phù hợp  - có lồng bè cá trên sông, lồng yếu  - Tuyên truyền, cảnh báo tốt  - Có phương án sơ tán và triễn khai sơ tán kịp thời, an toàn  Trực 24/24  - Cứu hộ đê kịp thời | - Đê bị Vỡ  - lúa, mầu bị mất  - Gia súc, gia câm chết, trôi  -Đường bị hư hỏng  - thủy hải sản bị mất  - Học sinh phải nghỉ học  - nhà bị ngập, bị trôi, bị hư hai  - Phương tiện đ trênánh băt nuôi thủy sản bị hư hại |
| Sét | Nhiều hơn | -Hiểu biết của người dân về sét và các biện pháp phòng, chống sét còn hạn chế  - hệ thống điện toàn xã có 5 máy biến áp | Các nhà cao tầng làm cột thu lôi | -hệ thống điện bị hư hại  - các phương tiện dùng điện bị cháy  - người bị chết |

**2.5 . TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thiên tai** | **Xu hướng** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Năng lực PCTT** | **Rủi ro thiên tai** |
| Bão nước biển dâng | Mạnh hơn, phức tạp hơn | \* **Lĩnh vực an toàn cộng đồng**  **+ Vật chất/ vật lý**  Có 230 hộ sát biển,  - Có 50 nhà thiếu an toàn, nhà cấp 4 xuống cấp, nhà tạm  Toàn xã có 23 hộ = 86 khâu hộ cần phải sơ tán khẩn cấp khi có lũ;210 hộ=596 khẩu cân phải sơ tán khẩn cấp khi có bão;  -Chưa có đường cứu hộ, cứu nạn  Vật tư tại chỗ còn rất thiếu  - Thiếu đèn pin, áo mưa còn thiếu, áo phao và loa cầm tay cũng còn thiếu cần được bổ xung  **+ Tổ chức xã hội**  - Nhiều đối tượng DBTT  - Xã có trên 1000 người đi làm ăn xa hầu hết là lực PCTT cho các hộ vì vậy khi thiên tai xảy ra thiếu lực lượng ứng cứu tại chỗ  Chưa có loa cầm tay, phương tiện thô sơ, vị trí đặt loa còn chưa phù hợp ( ngược hướng gió dẫn tới giảm hiệu quả )  **+TĐ/ĐC**  Người dân còn chủ qua  Hiểu biết của người dân về thiên tai, cảnh báo thiên tai, cách phòng chống còn hạn chế  Một số người dân còn chưa chấp hành sơ tán do đó cần cưỡng chế di dời, một số bà con còn chủ quan  **\*Sản xuất kinh doanh**  **+ Vật chất**  - 1500 m đê không an toàn  -Có 150 thuyền ghe thường xuyên đánh băt trên biển, trên sông, đầm phương tiện kém, thiếu hệ thống thông tin liên lạc, thiếu áo phao, phao cứu sinh  -613ha mầu trùng mùa thiên tai  Tram bơm ông Minh đã xuống cấp, trạm bẮC Nam Xuân phai bơm, xã đã hỏng  **+TC/XH**  - Xã có trên 1000 người đi làm ăn xa hầu hết là lực PCTT cho các hộ vì vậy khi thiên tai xảy ra thiếu lực lượng ứng cứu tại chỗ | **\*Lĩnh Vực ATCĐ**  **VẬT CHẤT/VL**  Có hệ thống loa truyền thanh gồm cụm loa với…loa  -Có 1325 nhà kiên cố= 88,98% là các điểm sơ tán tại chỗ an toàn  - Có các điểm sơ tán tập trung an toàn như công sở, nhà thờ, trường học  Tổng chiều dài đường giao thông toàn xã là 31,9 km, trong đó  Đườngiên xã, trục xã 7km, đường nhưa và bê tông 100%  Đường trục thôn, iên thôn 3,7km bê tong hóa 100%  Đường trục xom7,2km đã bê tông hóa 100%  Đường chính nội đồng14km mới được cứng hóa 1,5km  100% Chiều dài đường bộ có hệ thống tiêu thoát nước;  - Đê tả, hữu sông Ô âu 10 km đã kiên cố hóa  Đường dây hệ thống thông tin cảnh báo tốt, truyền thông tin đạt 90%  **+ TC-XH**  có BCH PCTT-TKCN từ xã đến thôn  - Có lực lượng xung kích từ xã đến thôn là 145 người  Có xây dựng kế hoạch PCTT; phân công nhiệm vụ, trách nhiệm của thành viên ban chỉ huy PCTT tại xã và thôn.  Các tổ chức, đoàn thể xã thông tin kịp thời tới người dân  Có thực hiện theo phương châm 4 tại chỗ  Chỉ huy tại chỗ: cử lực lượng về thôn bình quân 2 người/ thôn  **TĐ/ĐC**  Cán bộ thôn nhiệt tình trong công tác PCTT  \* **Lĩnh vực SX-KD**  **+ VẬT CHẤT/VL**  - Có bến đậu ghe , thuyền an toàn  - Hệ thống kênh mương: Hệ thống kênh mương tưới tiêu thủy lợi trên toàn xã có hơn 11,4km đã được cứng hóa 100%;  - Trạm bơm 4 cái trong đó trạm  - Hồ thủy lợi 3 cái  **+ TC/XH**  **- D**iện tích được tưới 322,7 ha=100%  - Diện tích được tiêu 274 ha = 84,9%  Hệ thống thông tin truyền thông toàn xã có 19 cụm loa( tổng cộng 40 loa) phát đều đặn tại khung giờ phù hợp với người dân.  **KN,TĐ/ĐC**  .Đa số người dân có ý thức, kinh nghiệm về phòng chống thiên tai và chấp hành tốt khi xảy ra thiên tai | Nhà đổ, trôi, tốc mái  - Phương tiện và ngư lưới cụ bị hư hỏng bị mất  - Rau mầu bị mất  - Rừng phòng hộ bị gãy đổ nhiều  - |
| Lũ,Ngập lụt | Nhiều hơn, mức độ không thay đổi nhiều  - Không sâu như trước. | **\*Lĩnh vực ATCĐ**  **+ VẬT CHẤT/VL**  -150 hộ thôn Giáp Nam, 18 hộ khu vực các bến nhất Đông, Nhì Đông, Nhất tây, Nhì tây ở vùng trũng thấp  - 500m đê Hói Dương và 600m đê vùng ô tân canh, 450m đê Hói đuối yếu  - Cầu thôn mỹ hòa bị hỏng  **KN,TĐ/ĐC**  - Lực lượng hộ đê thiếu kỹ năng và phương tiện  \***Sản xuất kinh doanh**  **\*VẬT CHẤT/VL**  - 30 ha thôn nhất Đông, 25 ha thôn Nhì Đông, 20 ha Nhất tây, 15 ha Nhì tây, 40ha thôn Giáp nam trũng thấp  - 3km mương chưa kiên cố  - Thiếu 01 trạm bơm tây bến cây đa  - Trạm bơm ông Minh đã xuống cấp  - Trạm bơm Nam Bắc Xuân đã hỏng bể hút xả  - 5,5 km đường nội đồng là đường đất đi lại khó khăn khi ngập lụt  - Bờ đầm nuôi tôm thấp dễ tràn  - 20 ha nuôi tôm trên cát dễ bị ngập  - 10ha trồng sen nuôi cá xen ghép, 50ha rau màu nằm trong vùng trũng dễ ngập úng.  - Các hộ nuôi cá lồng bè có lồng nuôi không đảm bảo  + **TĐ- ĐC**  - Hộ nuôi chủ quan  **SK-VSMT**  - Tôm không thích nghi với môi trường nước ngọt | **Lĩnh vực ATCĐ**  **+ VẬT CHẤT/VL**  -10km tả hứu sông Ô Lâu đã được kên cố hóa  - 10km đê bao có thể chịu được lũ tiểu mãn  **Lĩnh vực SX-KD**  **+VẬT CHẤT/VL**  - có lồng bè cá trên sông, lồng yếu  - 6km mương đã được kiên cố hóa  - 1,5 km nội đồng đã được cúng hóa  - các cống dưới đê hoạt động tốt  - Âu thuyền đủ lớn cho ghe thuyền neo đậu.  - Đã gia cố lồng bè nuôi cá.  **+ TCXH**  Trực 24/24  - Cứu hộ đê kịp thời-  - Kiểm tra, Gia cố, đê điều trước mùa mưa lũ.  **+ KN, TĐ, ĐC**  - Hầu hết các hộ vùng trũng đều có ghe  - Địa phương đã chuyển đổi mùa vụ, cây trồng phù hợp  - Tuyên truyền, cảnh báo tốt  - Có phương án sơ tán và triễn khai sơ tán kịp thời, an toàn  - Chủ động thay nước hồ nuôi tôm khi có lũ.  - Đã dùng lưới bao quanh bờ đầm  **\* Lĩnh vực SK-VSMT**  - Phòng chống dịch bệnh kịp thời cho tôm, cá | - Đê bị Vỡ  - Gia súc, gia câm chết, trôi  -Đường bị hư hỏng  - Học sinh phải nghỉ học  - Nhà bị ngập, bị trôi, bị hư hai  - Phương tiện đánh băt nuôi thủy sản trên sông bị hư hại  - Lúa, rau mầu bị ngập, bị mất hoặc bị giảm năng xuất.  - Thủy hải sản bị, mất hoặc giảm năng suất  - Bệnh dịch phát triễn |
| Nắng nóng | - Nhiều hơn.  - Nhiệt độ cao hơn.  - kéo dài nhiều ngày. | - Mùa vụ lúa trùng với các đợt nắng nóng, ảnh hưởng đến sự phát triển của cây lúa. | - Chủ động điều tiết nước sản xuất. | - Ảnh hưởng đến sự phát triển cây lúa, làm mất năng suất. |
| Rét hại | - Nhiệt độ thấp hơn.  - Thời gian kéo dài hơn. | **\* Lĩnh vực SX-KD**  **VẬT CHẤT/VL**  - Mạ mới gieo xạ, rau màu dễ bị chết hoặc chậm phát triển.  - Gia súc, gia cầm dễ bị chết do rét | - Có lịch sản xuất phù hợp.  - Chăm sóc, che chắn chuồng trại. | - Lúa, hoa màu bị chậm phát triển.  - Gia súc gia cầm bị chết. |
| Lốc xoáy | - Nhiều hơn, mạnh hơn | - Gây thiệt hại về người, nhà cửa, cây cối, rau màu. |  | - Gây thiệt hại về người, nhà cửa, rau màu, cây cối |
| Sét | Nhiều hơn | -Hiểu biết của người dân về sét và các biện pháp phòng, chống sét còn hạn chế  - hệ thống điện toàn xã có 5 máy biến áp | Các nhà cao tầng làm cột thu lôi | -hệ thống điện bị hư hại  - các phương tiện dùng điện bị cháy  - người bị chết |

2.5 . Phân tích nguyên nhân

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Rủi ro | Nguyên nhân | Giải pháp |
| Đê vỡ | Đê yếu: thân đê mỏng, cao trình đê thấp; chưa được gia cố, bảo vệ đê;  Công tác hộ đê còn chưa đảm bảo; lực lượng hộ đê còn mỏng, chưa có kỹ năng; phương tiện chưa đáp ứng được nhu cầu hộ đê; chưa phát hiện kịp thời các nguy cơ, sự cố trên thân đê | Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê điều. Xây dựng, nâng cấp, gia cố lớp bảo vệ thân đê.  Tăng cường lực lượng hộ đê, tập huấn các kỹ năng- kiến thức cần thiết trong công tác hộ đê. Tăng cường, bổ xung phương tiện đáp ứng nhu cầu hộ đê.  Tăng cường kiểm tra, giám sát để phát hiện kịp thời sự cố trên thân đê |
| Nhà bị hư hỏng | * Nhà ở vùng nguy cơ cao do thiếu đất ở quy hoạch, do còn thiếu hiểu biết về thiên tai và biến đổi khí hậu cũng như do phong tục tập quán của người dân * Nhà chưa an toàn, nhà cấp 4 đã xuống cấp do không tu bổ nâng cấp thường xuyên, không chằng chống đúng kỹ thuật, chưa có điều kiện làm lại nhà mới kiên cố đảm bảo yêu cầu chống bão, lụt * Chất lượng vật tư xây nhà chưa đảm bảo do không tìm được nguồn vật liệu tốt | Quy hoạch lại đất ở tại vùng an toàn, tăng cường nâng cao nhận thức cho người dân về thiên tai và biến đổi khí hậu.  Xây mới, nâng cấp những nhà xuống cấp,  Tập huấn cho bà con kỹ năng về chằng chống nhà cửa, đảm bảo an toàn  . Tìm kiếm, giới thiệu nguồn vật liệu tốt, đảm bảo chất lượng cũng như giá thành để bà con xây nhà an toàn |
| Thuyền ghe và ngư lưới cụ bị hư, hỏng, thiệt hại | 24 thuyền, ghe đánh bắt hải sản.  60 người có nguy cơ chịu ảnh hưởng khi xảy ra thiên tai  Thiếu thông tin liên lạc, thông tin chưa kịp thời khi có thời tiết xấu, tàu giã cào hoạt động làm mất ngư lưới cụ cũng như ảnh hưởng tới môi trường biển. Nhận thức của người dân về hoạt động đánh bắt và PCTT còn chưa cao | Tăng cường, nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc, tăng cường kiểm tra, giám sát, theo dõi hoạt động của các tàu giã cào.  Tập huấn nâng cao năng lực PCTT cho người dân. |

**2.6.** Kết quả xếp hạng như sau

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt | Nội dung xếp hạng | MỹHòa, | | Cụm 5 thôn | | Toàn xã | | | Thứ tự ưu tiên |
| Nam | Nữ | Nam | Nữ | Nam | Nữ | Tổng |
| 1 | Chuẩn bị tốt nguồn lục theo phương châm “4 tại chỗ” và đảm bảo phòng ngừa ứng phó thiên tai | 13 | 2 | 17 | 5 | 30 | 7 | 37 | 1 |
| 2 | Nâng cao khả năng bảo vệ an toàn thuyền, ghe, ngư cụ cho ngư dân | 17 | 2 | 8 | 1 | 25 | 3 | 28 | 3 |
| 3 | Nâng cao nhận thức của cộng đồng trong phòng chống thiên ta | 6 | 0 | 18 | 4 | 24 | 4 | 28 | 2 |
| 4 | Tăng cường năng lực PCTT cho phụ nữ và trẻ em | 10 | 1 | 10 | 3 | 20 | 4 | 24 | 7 |
| 5 | Sữa chữa nâng cấp hạ tầng và công trình PCTT | 4 | 2 | 18 | 2 | 22 | 4 | 26 | 5 |
| 6 | Nâng cao năng lực cho lực lượng cứu hộ, cứu nạn | 10 | 1 | 12 | 1 | 22 | 2 | 24 | 6 |
| 7 | Quy hoạch vùng sản xuất và chuyển đổi giông cây trồng | 9 | 1 | 5 | 2 | 14 | 3 | 17 | 8 |
| 8 | Tăng cường hệ thống thông tin liên lạc, truyền thông và cảnh báo sớm | 10 | 1 | 12 | 3 | 22 | 4 | 26 | 4 |

## **2.7 . Bản đồ**

**

## **IMG_20180726_082821IMG_20180726_085250IMG_20180722_083652IMG_20180726_085237Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá**

1. Theo Quy định của các loại hình thiên tai được quy định trong luật PCTT [↑](#footnote-ref-1)
2. Nếu trường thuộc quản lý của huyện nhưng nằm tại thôn/xã này thì vẫn phải thống kê [↑](#footnote-ref-2)
3. Nếu có nhiều điểm trường thì phải thống kê từng điểm trường [↑](#footnote-ref-3)
4. Bệnh viện tỉnh, huyện nhưng nằm trên địa bàn xã thì vẫn phải thống kê [↑](#footnote-ref-4)